

Kinh Hoa Nghiêm

**HOA NGHIÊM KINH Q 040.**

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION

<http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiến Khanh & Nguyễn Hiến Trần  
Tiến Huyền Phiên Âm.

Phật Tử Bùi Đức Huề dịch tiếng Việt 3/2013.

=====

# Taisho Tripitaka Vol. 9, No. 278 大方廣佛華嚴經,  
CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.34,  
Normalized Version.

# Taisho Tripitaka Vol. 9, No. 278 Đại Phương Quảng  
Phật Hoa Nghiêm Kinh, CBETA Chinese Electronic  
Tripitaka V1.34, Normalized Version.

**大方廣佛華嚴經卷第四十**

Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh quyển đệ  
tứ thập.

**Hoa Nghiêm Kinh Đại Phương Quảng Phật quyển thứ  
40.**

東晉天竺三藏佛馱跋陀羅譯

Đông Tấn Thiên Trúc Tam Tạng Phật Đà Bạt Đà La  
dịch.

離世間品第三十三之五

Ly Thế gian Phẩm đệ tam thập tam chi ngũ.

Phẩm thứ 33 phần 5 Rời Thế gian.

佛子! 菩薩摩訶薩有十種不共法。何等爲十?

Phật Tử! Bồ Tát Ma ha tát hữu thập chủng bất cộng Pháp. Hà đẳng vi thập?

Phật Tử! Bồ Tát Bồ Tát lớn có 10 loại không cùng Pháp. Thế nào là 10?

所謂:

菩薩摩訶薩修習六波羅蜜不由他悟。平等心施無所慳吝。

Sở vị: Bồ Tát Ma ha tát tu tập lục Ba La Mật bất do tha ngộ. Bình đẳng tâm thí vô sở xan lận.

Gọi là: Bồ Tát Bồ Tát lớn tu luyện 6 Pháp tới Niết Bàn hiểu không do người khác. Tâm bình đẳng Bồ thí không keo tiếc.

持戒清淨遠離惡戒。忍辱成就心不可動。

Trì Giới Thanh tịnh viễn ly ác Giới. Nhẫn nhục thành tựu tâm bất khả động.

Giữ Giới hạnh Thanh tịnh rời xa Giới hạnh ác. Thành công Nhẫn nhịn tâm không thể động.

勤修精進於一切劫未曾退轉。深入禪定離一切亂。

Cần tu Tinh tiến ư nhất thiết Kiếp vị tăng thoái chuyển. Thâm nhập Thiền định ly nhất thiết loạn.

Siêng tu Tinh tiến với tất cả Kiếp chưa từng chuyển lui. Nhập sâu vào Thiền Định rời tất cả loạn.

出生智慧遠離邪見。是為菩薩摩訶薩修習六波羅蜜。

Xuất sinh Trí tuệ viễn ly tà kiến. Thị vi Bồ Tát Ma ha tát tu tập lục Ba La Mật.

Sinh ra Trí tuệ rời xa thấy sai trái. Đó là Bồ Tát Bồ Tát lớn tu luyện 6 Pháp tới Niết Bàn.

隨順波羅蜜道。不由他悟第一不共法。

Tùy thuận Ba La Mật Đạo. Bất do tha ngộ, đệ nhất bất cộng Pháp.

Thuận theo Đạo Pháp tới Niết Bàn. Hiểu không do người khác, không cùng Pháp thứ nhất.

菩薩摩訶薩攝一切眾生而饒益之。

Bồ Tát Ma ha tát nhiếp nhất thiết chúng sinh nhi nhiều ích chi.

Bồ Tát Bồ Tát lớn hút lấy tất cả chúng sinh mà lợi ích họ.

常以法施。於一切眾生和顏愛語遠離惡言。

Thường dĩ Pháp thí. Ư nhất thiết chúng sinh hòa nhan ái ngữ viễn ly ác ngôn.

Thường dùng Bồ thí Pháp. Với tất cả chúng sinh nói lời ôn hòa thân ái rời xa lời nói ác.

於一切眾生常起樂心真實利益。

Ư nhất thiết chúng sinh thường khởi lạc tâm chân thực lợi ích.

Với tất cả chúng sinh thường phát ra tâm vui lợi ích chân thực.

令一切眾生解悟菩提遠離惡心。具足成就平等實義。

Linh nhất thiết chúng sinh giải ngộ Bồ Đề viễn ly ác tâm. Cụ túc thành tựu bình đẳng thực nghĩa.

Giúp cho tất cả chúng sinh hiểu biết Bồ Đề rời xa tâm ác. Thành công đầy đủ bình đẳng nghĩa chân thực.

是為菩薩摩訶薩攝取眾生。隨順攝道。不由他悟第二不共法。

Thị vi Bồ Tát Ma ha tát nhiếp thủ chúng sinh. Tùy thuận nhiếp Đạo. Bất do tha ngộ đệ nhị bất cộng Pháp.

Đó là Bồ Tát Bồ Tát lớn hút lấy chúng sinh. Thuận theo hút lấy Đạo. Hiểu không do người khác, không cùng Pháp thứ 2.

菩薩摩訶薩善解迴向。不求果報。隨順迴向諸佛菩提。

Bồ Tát Ma ha tát thiện giải hồi hướng. Bất cầu quả báo. Tùy thuận hồi hướng chư Phật Bồ Đề.

Bồ Tát Bồ Tát lớn hay hiểu hồi hướng. Không cầu quả báo. Thuận theo hồi hướng về các Phật Bồ Đề.

不著一切世間三昧。迴向佛智饒益眾生。

Bất trước nhất thiết Thế gian Tam muội. Hồi hướng Phật Trí nhiều ích chúng sinh.

Không nương nhờ Tam muội của tất cả Thế gian. Hồi hướng Trí tuệ Phật lợi ích chúng sinh.

是為菩薩摩訶薩善解迴向。

Thị vi Bồ Tát Ma ha tát thiện giải hồi hướng.

Đó là Bồ Tát Bồ Tát lớn hay hiểu hồi hướng.

專求一切諸佛善根，無上智慧饒益眾生。

Chuyên cầu nhất thiết chư Phật thiện Căn, Vô thượng Trí tuệ nhiều ích chúng sinh.

Chuyên cầu Căn thiện của tất cả các Phật, Trí tuệ Bình Đẳng lợi ích chúng sinh.

不由他悟第三不共法。

Bất do tha ngộ đệ tam bất cộng Pháp.

Hiểu không do người khác, không cùng Pháp thứ 3.

菩薩摩訶薩善巧方便究竟彼岸。

Bồ Tát Ma ha tát thiện xảo Phương tiện cứu cánh bỉ Ngạn.

Phương tiện thiện khéo của Bồ Tát Bồ Tát lớn thành quả tới Niết Bàn.

隨順世間，親近世間而無疲厭。正向聖行。

Tùy thuận Thế gian, thân cận Thế gian nhi vô bì yếm.  
Chính hưởng Thánh hạnh.

Thuận theo Thế gian, thân thiết Thế gian mà không mệt chán. Hưởng thẳng về hạnh của bậc Thánh.

遠離一切聲聞，緣覺出要之道。教化成熟一切眾生。

Viễn ly nhất thiết Thanh Văn, Duyên Giác xuất yếu chi Đạo. Giáo hóa thành thực nhất thiết chúng sinh.

Rời xa Đạo cốt yếu sinh ra tất cả Thanh Văn, Duyên Giác. Giáo hóa thành thực tất cả chúng sinh.

不著已樂。善知一切諸禪解脫三昧，正受三昧。

Bất trước kỷ lạc. Thiện tri nhất thiết chư Thiên Giải thoát Tam muội, Chính thụ Tam muội.

Không nương nhờ vui thích của bản thân. Hay biết Tam muội Giải thoát tất cả các Thiên, Tam muội Nhận đúng.

起於諸三昧而得自在。於生死中心無疲厭。

Khởi ư chư Tam muội nhi đắc Tự tại. Ư sinh tử trung tâm vô bì yếm.

Nổi lên các Tam muội mà được Tự do. Ở trong sinh chết tâm không mệt chán.

遊於生死如園觀想。安住一切諸魔宮殿。

Du ư sinh tử như viên quan tượng. An trụ nhất thiết chư Ma cung điện.

Đi với sinh chết nghĩ như là đi xem công viên. Yên ở các cung điện của tất cả Ma.

示現帝釋。梵王無量自在。於一切生死。

Thị hiện Đế Thích, Phạm vương vô lượng Tự tại. Ư nhất thiết sinh tử.

Tỏ ra rõ vô lượng Tự do của Ngọc Hoàng Đế Thích, Vua Phạm. Với tất cả sinh chết.

慧光明淨照除癡闇。於一切眾捨家出家。不著異見。

Tuệ Quang minh tịnh chiếu trừ si ám. Ư nhất thiết chúng xả gia Xuất gia. Bất trước dị kiến.

Quang sáng Trí tuệ Thanh tịnh chiếu sáng trừ diệt ngu tối. Ở trong tất cả chúng sinh bỏ nhà đi Xuất gia. Không nương nhờ thấy khác.

示現一切世間書疏, 文誦, 談論, 語言, 算術, 印法, 一切娛樂。

Thị hiện nhất thiết Thế gian thư sớ, văn tụng, đàm luận, ngữ ngôn, toán thuật, ấn Pháp, nhất thiết ngu lạc.

Tỏ ra rõ thư sớ, bài văn tụng, đàm luận, lời nói, toán thuật số, Pháp in ấn, tất cả vui sướng của tất cả Thế gian.

現爲女身。才術巧妙能轉人心。

Hiện vi nữ thân. Tài thuật xảo diệu năng chuyển nhân tâm.

Hiện ra là thân nữ. Thuật giỏi hay khéo có thể chuyển đổi tâm người.

於世間法，離世間法悉能問答。究竟彼岸。於世間事，離世間事。

Ư Thế gian Pháp, ly Thế gian Pháp tất năng vấn đáp.

Cứu cánh bỉ Ngạn. Ư Thế gian sự, ly Thế gian sự.

Với Pháp Thế gian, Pháp rời Thế gian đều có thể hỏi đáp. Thành quả Niết Bàn. Với việc Thế gian, việc rời Thế gian.

亦悉究竟到於彼岸。常觀眾生。示現一切聲聞，緣覺。

Diệt tất cứu cánh đạo ư bỉ Ngạn. Thường quan chúng sinh. Thị hiện nhất thiết Thanh Văn, Duyên Giác.

Cũng đều thành quả tới được Niết Bàn. Thường quan sát chúng sinh. Tổ ra rõ tất cả Thanh Văn Duyên Giác.

不轉威儀。不忘大乘。於念念中現成如來無上菩提。

Bất chuyển uy nghi. Bất vong Đại thừa. Ư niệm niệm trung hiện thành Như Lai Vô thượng Bồ Đề.



Không chuyển đổi uy nghi. Không quên Pháp Bạc Phật. Ở trong mỗi nghĩ nhớ hiện ra được Bình Đẳng Bồ Đề của Như Lai.

而亦不斷菩薩所行。是為菩薩摩訶薩具足修習巧妙方便。

Nhi diệt bất đoạn Bồ Tát sở hạnh. Thị vi Bồ Tát Ma ha tát cụ túc tu tập xảo diệu Phương tiện.

Mà cũng không cắt đứt hạnh Bồ Tát. Đó là Bồ Tát Bồ Tát lớn tu luyện đầy đủ Phương tiện hay khéo.

到於彼岸。不由他悟第四不共法。

Đáo ư bỉ Ngạn. Bất do tha ngộ đệ tứ bất cộng Pháp. Tới được Niết Bàn. Hiểu không do người khác, không cùng Pháp thứ 4.

菩薩摩訶薩善知俱變三昧，  
翻覆三昧。遊戲智慧通明。

Bồ Tát Ma ha tát thiện tri câu biến Tam muội, phiên phúc Tam muội. Du hí Trí tuệ thông minh.

Bồ Tát Bồ Tát lớn hay biết Tam muội đều biến ra, Tam muội thay đổi. Trí tuệ đi lại sáng suốt.

究竟智慧彼岸。常在涅槃而現生死門。

Cứu cánh Trí tuệ bỉ Ngạn. Thường tại Niết Bàn nhi hiện sinh tử môn.

Thành quả Trí tuệ tới Niết Bàn. Thường ở Niết Bàn mà hiện ra môn sinh chết.

知無眾生際而教化成熟一切眾生。

Tri vô chúng sinh tế nhi giáo hóa thành thực nhất thiết chúng sinh.

Biết không có chúng sinh mà giáo hóa thành thực tất cả chúng sinh.

常在究竟寂滅彼岸而示現處熾然煩惱。

Thường tại cứu cánh Tịch diệt bỉ Ngạn nhi thị hiện xứ sí nhiên Phiền não.

Thường ở thành quả Niết Bàn Rỗng lặng mà tỏ ra rõ ở Phiền não cháy mạnh.

常在金剛一妙法身而現眾生無量身門。

Thường tại Kim cương nhất diệu Pháp thân nhi hiện chúng sinh vô lượng thân môn.

Thường ở Thân Pháp hay nhất Kim cương mà hiện ra vô lượng môn thân của chúng sinh.

常能正受諸禪三昧而現眾生五欲娛樂。

Thường năng Chính thụ chư Thiền Tam muội nhi hiện chúng sinh ngũ Dục ngu lạc.

Thường hay Nhận đúng các Thiền Tam muội mà hiện ra vui sướng 5 Tham muốn của chúng sinh.

常樂寂靜遠離三界而教化一切眾生長養善根。

Thường nhạo Tịch tĩnh viễn ly Tam giới nhi giáo hóa nhất thiết chúng sinh trưởng dưỡng thiện Căn.

Thường ham thích Tĩnh lặng rời xa Ba Cõi mà giáo hóa tất cả chúng sinh nuôi lớn Căn thiện.

常樂正法而現百千天女圍遶共相娛樂。

Thường nhạo Chính pháp nhi hiện bách thiên Thiên nữ vi nhiều cộng tương ngu lạc.

Thường ham thích Pháp đúng mà hiện ra trăm nghìn cô gái Trời vây quanh cùng nhau vui chơi.

百福相好莊嚴其身而現貧賤鄙陋之形。

Bách Phúc Tướng hảo trang nghiêm kỳ thân nhi hiện bản tiện bỉ lậu chi hình.

Tướng Hảo trăm Phúc trang nghiêm thân đó mà hiện ra hình thô xấu nghèo hèn.

常離諸惡長養善業而現受生一切惡道。

Thường ly chư ác trưởng dưỡng thiện Nghiệp nhi hiện thụ sinh nhất thiết ác Đạo.

Thường rời các ác nuôi lớn Nghiệp thiện mà hiện ra nhận sinh tất cả Đạo ác.

究竟到於佛智彼岸而亦不捨菩薩智身。

Cứu cánh đáo ư Phật Trí bỉ Ngạn nhi diệt bất xả Bồ Tát Trí thân.

Thành quả tới được Niết Bàn Trí tuệ Phật mà không bỏ thân Trí tuệ của Bồ Tát.

菩薩成就如是等無量智慧。一切聲聞，

緣覺無能知者。

Bồ Tát thành tựu như thị đẳng vô lượng Trí tuệ. Nhất thiết Thanh Văn, Duyên Giác vô năng tri giả.

Bồ Tát thành công như thế cùng với vô lượng Trí tuệ. Tất cả Thanh Văn, Duyên Giác không thể biết được.

何況一切童蒙眾生。是為菩薩摩訶薩第五不共法。

Hà hưởng nhất thiết đồng mộng chúng sinh. Thị vi Bồ Tát Ma ha tát đệ ngũ bất cộng Pháp.

Hưởng chi tất cả chúng sinh nhỏ đại. Đó là không cùng Pháp thứ 5 của Bồ Tát Bồ Tát lớn.

菩薩摩訶薩身口意業。智慧為首。一切威儀，諸業清淨。

Bồ Tát Ma ha tát Thân khẩu ý Nghiệp. Trí tuệ vi thủ. Nhất thiết uy nghi, chư Nghiệp Thanh tịnh.

Nghiệp Thân miệng ý của Bồ Tát Bồ Tát lớn. Trí tuệ là hàng đầu. Tất cả uy nghi các Nghiệp Thanh tịnh.

成就大慈。永離殺心。乃至遠離邪見。具足正見。

Thành tựu Đại Từ. Vĩnh ly sát tâm. Nãi chí viễn ly tà kiến. Cụ túc Chính kiến.

Thành công Đại Từ. Tâm vĩnh rời sát hại. Thậm chí rời xa thấy sai trái. Đầy đủ Thấy đúng.

是為菩薩摩訶薩身口意業隨智慧行第六不共法。

Thị vi Bồ Tát Ma ha tát Thân khẩu ý Nghiệp tùy Trí tuệ hạnh đệ lục bất cộng Pháp.

Đó là không cùng Pháp thứ 6 hạnh Trí tuệ thuận theo Nghiệp Thân miệng ý của Bồ Tát Bồ Tát lớn.

菩薩摩訶薩成就大悲。不捨一切眾生。

Bồ Tát Ma ha tát thành tựu Đại Bi. Bất xả nhất thiết chúng sinh.

Bồ Tát Bồ Tát lớn thành công Đại Bi. Không bỏ tất cả chúng sinh.

代一切眾生受諸地獄，畜生，餓鬼，閻羅王苦。

Đại nhất thiết chúng sinh thụ chư Địa ngục, Súc sinh, Ngạ quỷ, Diêm La Vương khổ.

Thay thế cho tất cả chúng sinh nhận các khổ Địa ngục, Quỷ đói, Súc sinh, Vua Diêm La.

利益眾生。心無疲厭。度脫一切諸群生界。

Lợi ích chúng sinh. Tâm vô bì yếm. Độ thoát nhất thiết chư quần sinh giới.

Lợi ích chúng sinh. Tâm không mệt chán. Độ thoát tất cả các Cõi chúng sinh.

於一切欲樂。心無染著。常為眾生滅諸苦陰。

Ư nhất thiết dục lạc. Tâm vô nhiễm trước. Thường vì chúng sinh diệt chư khổ Uẩn.

Với tất cả vui tham muốn. Tâm không nhiễm nương nhờ. Thường vì chúng sinh diệt mất các Uẩn khổ.

不捨大悲。是為菩薩摩訶薩第七不共法。

Bất xả Đại Bi. Thị vi Bồ Tát Ma ha tát đệ thất bất cộng Pháp.

Không bỏ Đại Bi. Đó là không cùng Pháp thứ 7 của Bồ Tát Bồ Tát lớn.

菩薩摩訶薩爲一切眾生之所愛敬。

Bồ Tát Ma ha tát vi nhất thiết chúng sinh chi sở ái kính.

Bồ Tát Bồ Tát lớn được yêu kính của tất cả chúng sinh.

帝釋, 梵王, 四天王等皆恭敬供養。

Đế Thích, Phạm vương, Tứ Thiên vương đấng, giai cung kính cúng dưỡng.

Các Ngọc Hoàng Đế Thích, Vua Phạm, 4 Vua Trời, đều cung kính cúng dưỡng.

一切眾生心常樂見。無有厭足。何以故?

Nhất thiết chúng sinh tâm thường nhạo kiến. Vô hữu yếm túc. Hà dĩ cố?

Tâm tất cả chúng sinh thường ham thích thấy. Đủ không có chán. Cớ là sao?

菩薩本修行業。心無染著。皆悉清淨。威儀具足故

。

Bồ Tát bản tu hành Nghiệp. Tâm vô nhiễm trước. Giai tất Thanh tịnh. Uy nghi cụ túc cố.

Bồ Tát trước kia tu hành Nghiệp. Tâm không nhiễm nường nhờ. Hết thảy đều Thanh tịnh. Do uy nghi đầy đủ.

一切眾生樂見無厭。是為菩薩摩訶薩第八不共法。

Nhất thiết chúng sinh nạo kiến vô yếm. Thị vi Bồ Tát Ma ha tát đệ bát bất cộng Pháp.

Tất cả chúng sinh ham thích thấy không chán. Đó là không cùng Pháp thứ 8 của Bồ Tát Bồ Tát lớn.

菩薩摩訶薩一切智心堅固正直。以大莊嚴而莊嚴之。

Bồ Tát Ma ha tát Nhất thiết Trí tâm kiên cố chính trực. Dĩ đại trang nghiêm nhi trang nghiêm chi.

Tâm Tất cả Trí tuệ của Bồ Tát Bồ Tát lớn kiên cố ngay thẳng. Dùng trang nghiêm lớn mà trang nghiêm.

雖至難處, 諸惡人處, 聲聞, 緣覺處。

Tuy chí nạn xứ, chư ác nhân xứ, Thanh Văn, Duyên Giác xứ.

Tuy tới nơi hoạn nạn, nơi các người ác, nơi Thanh Văn, Duyên Giác.

終不退失一切智心清淨妙寶。譬如水珠名曰淨光。

Chung bất thoái thất Nhất thiết Trí tâm Thanh tịnh diệu bảo. Thí như thủy châu danh viết Tịnh quang.

Cuối cùng không mất tâm Tất cả Trí tuệ Thanh tịnh hay quý báu. Ví như ngọc trong nước, tên là Ánh quang sạch.

雖處濁水。寶性無異。能令濁水皆悉清淨。菩薩亦復如是。

Tuy xử trọc thủy. Bảo tính vô dị. Năng linh trọc thủy giai tất Thanh tịnh. Bồ Tát diệc phục như thị.

Tuy ở trong nước đục. Tính quý báu không đổi khác. Có thể giúp cho nước đục hết thấy đều Thanh tịnh. Bồ Tát cũng lại như thế.

雖在眾難, 諸惡人處, 聲聞, 緣覺處。

Tuy chí nạn xứ, chư ác nhân xứ, Thanh Văn, Duyên Giác xứ.

Tuy tới nơi hoạn nạn, nơi các người ác, nơi Thanh Văn, Duyên Giác.

終不捨離一切種智清淨寶心。

Chung bất xả ly Nhất thiết chủng Trí Thanh tịnh bảo tâm.

Cuối cùng không rời bỏ tâm quý báu Thanh tịnh của Tất cả loại Trí tuệ.

令一切眾生滅除邪見,

煩惱垢濁。住一切智清淨寶心。

Linh nhất thiết chủng sinh diệt trừ tà kiến, Phiền não cấu trọc. Trụ Nhất thiết Trí Thanh tịnh bảo tâm.



Giúp cho tất cả chúng sinh diệt trừ thấy sai trái,  
Phiền não bản đục. Dừng ở tâm quý báu Thanh tịnh  
của Tất cả Trí tuệ.

是為菩薩摩訶薩第九不共法。

Thị vi Bồ Tát Ma ha tát đệ cửu bất cộng Pháp.

Đó là không cùng Pháp thứ 9 của Bồ Tát Bồ Tát lớn.

菩薩摩訶薩自覺智法到於彼岸。受無師記。

Bồ Tát Ma ha tát tự giác Trí Pháp đáo ư bỉ Ngạn. Thụ  
vô Sư kí.

Bồ Tát Bồ Tát lớn tự hiểu Pháp Trí tuệ tới được Niết  
bàn. Nhận ghi nhớ không có Thầy.

離垢法繒以冠其頂。於如來所不捨恭敬供養之心。

Ly cấu Pháp tăng dĩ quan kỳ đỉnh. Ư Như Lai sở bất  
xả cung kính cúng dưỡng chi tâm.

Rời Pháp bản lụa dày dùng đội lên đỉnh đầu họ. Ở nơi  
ở của Như Lai tâm không bỏ cung kính cúng dưỡng.

亦不捨離諸善知識。是為菩薩摩訶薩第十不共法。

Diệc bất xả ly chư thiện Tri thức. Thị vi Bồ Tát Ma ha  
tát đệ thập bất cộng Pháp.

Cũng không rời bỏ các Tri thức thiện. Đó là không  
cùng Pháp thứ 10 của Bồ Tát Bồ Tát lớn.

佛子!

是為菩薩摩訶薩十種不共法。若菩薩摩訶薩安住此  
法。

Phật Tử ! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát thập chủng bất cộng Pháp. Nhược Bồ Tát Ma ha tát an trụ thử Pháp.

Phật Tử ! Đó là 10 loại không cùng Pháp của Bồ Tát Bồ Tát lớn. Nếu Bồ Tát Bồ Tát lớn yên ở Pháp này. 則得一切諸佛無上大不共法。

Tắc đặc nhất thiết chư Phật Vô thượng đại bất cộng Pháp.

Chắc là được không cùng Pháp lớn Bình Đẳng của tất cả các Phật.

佛子! 菩薩摩訶薩有十種業。何等爲十?

Phật Tử ! Bồ Tát Ma ha tát hữu thập chủng Nghiệp. Hà đẳng vi thập ?

Phật Tử ! Bồ Tát Bồ Tát lớn có 10 loại Nghiệp. Thế nào là 10 ?

所謂：世界業。悉能嚴淨一切世界故。如來業。

Sở vi : Thế giới Nghiệp. Tất năng nghiêm tịnh nhất thiết Thế giới cố. Như Lai Nghiệp.

Gọi là : Nghiệp Thế giới. Do đều có thể nghiêm tịnh tất cả Thế giới. Nghiệp Như Lai.

奉給供養一切佛故。菩薩善友業。善根同故。

Phụng cấp cúng dưỡng nhất thiết Phật cố. Bồ Tát thiện hữu Nghiệp. Thiện Căn đồng cố.

Do vâng theo cung cấp cúng dưỡng tất cả Phật.

Nghiệp bạn thiện của Bồ Tát. Do cùng một Căn thiện.

Kinh Hoa Nghiêm

眾生業。教化成熟一切眾生故。未來世業。

Chúng sinh Nghiệp. Giáo hóa thành thục nhất thiết chúng sinh cố. Vị lai thế Nghiệp.

Nghiệp chúng sinh. Do giáo hóa thành thục tất cả chúng sinh. Nghiệp thời Tương lai.

攝取一切盡未來際故。神力業。不捨本處而能遊行一切世界故。

Nhiếp thủ nhất thiết tận Vị lai tế cố. Thần lực Nghiệp. Bất xả bản xứ nhi năng du hành nhất thiết Thế giới cố.

Do hút lấy tất cả hết thời Tương lai. Nghiệp Thần lực. Do không bỏ nơi ở trước kia mà có thể đi tới tất cả Thế giới.

淨光業。放無量無邊色光。

Tịnh Quang Nghiệp. Phóng vô lượng vô biên sắc quang.

Nghiệp ánh quang sạch. Phóng vô lượng vô biên sắc ánh quang.

一一光端悉有七寶清淨蓮華。一一華臺各有菩薩結跏趺坐。

Nhất nhất quang đoan tất hữu thất bảo Thanh tịnh Liên hoa. Nhất nhất hoa đài các hữu Bồ Tát Kết già phu tọa.

Mỗi một đầu ánh quang đều có hoa Sen Thanh tịnh bằng 7 báu. Mỗi một đài hoa đều có Bồ Tát ngồi xếp bằng Kết già.

悉顯現故。三寶不斷業。一切諸佛滅度之後。

Tất hiển hiện cố. Tam Bảo bất đoạn Nghiệp. Nhất thiết chư Phật Diệt độ chi hậu.

Do đều hiện ra rõ. Không cắt đứt Nghiệp Phật Pháp Tăng. Tất cả các Phật sau khi Tà thế.

受持守護佛正法故。變化業。遊十方說法化眾生故。

Thụ trì thủ hộ Phật Chính pháp cố. Biến hóa Nghiệp.

Du thập phương thuyết Pháp hóa chúng sinh cố.

Do nhận giữ giúp bảo vệ Pháp đúng của Phật. Nghiệp biến hóa. Do đi tới 10 phương nói Pháp giáo hóa chúng sinh.

持業。隨所發心示現眾生。令滿一切諸大願故。

Trì Nghiệp. Tùy sở phát tâm thị hiện chúng sinh. Linh mãn nhất thiết chư đại nguyện cố.

Nghiệp cầm giữ. Thuận theo phát tâm tỏ ra rõ chúng sinh. Do giúp cho đầy đủ tất cả các nguyện lớn.

佛子!

是為菩薩摩訶薩十種業。若菩薩摩訶薩安住此業。

Phật Tử! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát thập chủng Nghiệp.

Nhược Bồ Tát Ma ha tát an trụ thủ Nghiệp.

Phật Tử ! Đó là 10 loại Nghiệp của Bồ Tát Bồ Tát lớn.  
Nếu Bồ Tát Bồ Tát lớn yên ở Nghiệp này.

則得一切諸佛無上大業。

Tác đắc nhất thiết chư Phật Vô thượng đại Nghiệp.  
Chắc là được Nghiệp lớn Bình Đẳng của tất cả các  
Phật.

佛子! 菩薩摩訶薩有十種身。何等爲十?

Phật Tử ! Bồ Tát Ma ha tát hữu thập chủng thân. Hà  
đẳng vi thập ?

Phật Tử ! Bồ Tát Bồ Tát lớn có 10 loại thân. Thế nào là  
10 ?

所謂 :

菩薩不來身。於一切趣不受生故。菩薩不去身。

Sở vi : Bồ Tát bất lai thân. Ư nhất thiết thú bất thụ  
sinh cố. Bồ Tát bất khứ thân.

Gọi là : Thân không tới của Bồ Tát. Do không nhận  
sinh ở tất cả hướng tới. Thân không đi của Bồ Tát.

一切趣求不可得故。菩薩不實身。如一切世間之所  
得故。

Nhất thiết thú cầu bất khả đắc cố. Bồ Tát bất thực  
thân. Như nhất thiết Thế gian chi sở đắc cố.

Do cầu không thể được tất cả hướng tới. Thân không  
thực của Bồ Tát. Do được như tất cả Thế gian.

菩薩不虛身。如諸世間解真實故。菩薩不盡身。未來際不可斷故。

Bồ Tát bất hư thân. Như chư Thế gian giải chân thực cố. Bồ Tát bất tận thân. Vị lai tế bất khả đoạn cố.

Thân thực của Bồ Tát. Do hiểu chân thực như các Thế gian. Thân không hết của Bồ Tát. Do không thể cắt đứt thời Tương lai.

菩薩堅固身。一切眾魔不能壞故。菩薩不動身。

Bồ Tát kiên cố thân. Nhất thiết chúng Ma bất năng hoại cố. Bồ Tát bất động thân.

Thân kiên cố của Bồ Tát. Do tất cả các Ma không thể phá hỏng. Thân không động của Bồ Tát.

一切眾魔及諸外道不能動故。菩薩相身。

Nhất thiết chúng Ma cập chư ngoại Đạo bất năng động cố. Bồ Tát tướng thân.

Do tất cả các Ma và các ngoài Đạo không thể động. Thân tướng của Bồ Tát.

示現清淨百福相故。菩薩無相身。

Thị hiện Thanh tịnh bách Phúc tướng cố. Bồ Tát vô tướng thân.

Do tỏ ra rõ trăm tướng Phúc Thanh tịnh. Thân không có tướng của Bồ Tát.

法相究竟無眾相故。菩薩普至身。悉與三世如來等故。

Pháp tướng cứu cánh vô chúng tướng cố. Bồ Tát phổ chí thân. Tất dữ Tam thế Như Lai đẳng cố.

Do hình tướng Pháp thành quả không có các hình tướng. Thân tới khắp của Bồ Tát. Do cùng với các Như Lai Ba Đòì.

佛子!

是爲菩薩摩訶薩十種身。若菩薩摩訶薩安住此身。

Phật Tử! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát thập chủng thân.

Nhược Bồ Tát Ma ha tát an trụ thử thân.

Phật Tử! Đó là 10 loại thân của Bồ Tát Bồ Tát lớn.

Nếu Bồ Tát Bồ Tát lớn yên ở thân này.

則得一切諸佛無上無盡之身。

Tắc đắc nhất thiết chư Phật Vô thượng vô tận chi thân.

Chắc là được thân không hết Bình Đẳng của tất cả các Phật.

佛子! 菩薩摩訶薩有十種身業。何等爲十?

Phật Tử! Bồ Tát Ma ha tát hữu thập chủng thân

Nghiệp. Hà đẳng vi thập?

Phật Tử! Bồ Tát Bồ Tát lớn có 10 loại Nghiệp thân.

Thế nào là 10?

所謂:

以一身充遍一切世界菩薩身業。於一切眾生前。

Sở vị : Dĩ nhất thân sung biến nhất thiết Thế giới Bồ Tát thân Nghiệp. Ư nhất thiết chúng sinh tiền.

Gọi là : Nghiệp thân của Bồ Tát dùng một thân tràn đầy tất cả Thế giới. Ở trước tất cả chúng sinh.

悉爲現身菩薩身業。於趣趣中悉現受生菩薩身業。

Tất vi hiện thân Bồ Tát thân Nghiệp. Ư thú thú trung tất hiện thụ sinh Bồ Tát thân Nghiệp.

Nghiệp thân của Bồ Tát đều là hiện ra thân. Ở trong mỗi hướng tới Nghiệp thân của Bồ Tát đều hiện ra nhận sinh.

遊行一切世界菩薩身業。

Du hành nhất thiết Thế giới Bồ Tát thân Nghiệp.

Nghiệp thân của Bồ Tát đi tới tất cả Thế giới.

往詣一切佛所及諸大眾菩薩身業。

Vãng nghệ nhất thiết Phật sở cập chư Đại chúng Bồ Tát thân Nghiệp.

Nghiệp thân của Bồ Tát đi tới nơi ở của tất cả Phật và các Đại chúng.

以一手掌悉能普覆一切世界菩薩身業。

Dĩ nhất thủ chưởng tất năng phổ phúc nhất thiết Thế giới Bồ Tát thân Nghiệp.

Nghiệp thân của Bồ Tát dùng một bàn tay đều có thể che lên khắp tất cả Thế giới.

一切金剛圍山能以手磨悉如微塵菩薩身業。



Nhất thiết Kim Cương Vi sơn năng dĩ thủ ma tất như vi trần Bồ Tát thân Nghiệp.

Nghiệp thân của Bồ Tát có thể dùng tay bóp nát tất cả núi Kim Cương Vi đều như bụi trần.

於己身中示一切眾生，一切佛刹成，壞菩薩身業。

Ư kỷ thân trung thị nhất thiết chúng sinh, nhất thiết Phật sát thành hoại Bồ Tát thân Nghiệp.

Nghiệp thân của Bồ Tát ở trong thân của mình tỏ ra rõ tất cả chúng sinh, tất cả Nước Phật thành hổng.

能以一身遍覆一切眾生菩薩身業。

Năng dĩ nhất thân biến phúc nhất thiết chúng sinh Bồ Tát thân Nghiệp.

Nghiệp thân của Bồ Tát có thể dùng một thân che lên khắp tất cả chúng sinh.

於己身中普現一切嚴淨佛刹，一切眾生。

Ư kỷ thân trung phổ hiện nhất thiết nghiêm tịnh Phật sát, nhất thiết chúng sinh.

Ở trong thân của mình đều hiện ra tất cả Nước Phật nghiêm tịnh, tất cả chúng sinh.

究竟成就無上菩提菩薩身業。

Cứu cánh thành tựu Vô thượng Bồ Đề Bồ Tát thân Nghiệp.

Nghiệp thân của Bồ Tát cuối cùng thành công Bình Đẳng Bồ Đề.

佛子!

是爲菩薩摩訶薩十種身業。若菩薩摩訶薩安住此業。

Phật Tử! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát thập chủng thân  
Nghiệp. Nhược Bồ Tát Ma ha tát an trụ thử Nghiệp.  
Phật Tử! Đó là 10 loại Nghiệp thân của Bồ Tát Bồ Tát  
lớn. Nếu Bồ Tát Bồ Tát lớn yên ở Nghiệp này.

則得一切諸佛無上大法。悉能開悟一切眾生。

Tắc đắc nhất thiết chư Phật Vô thượng đại Pháp. Tất  
năng khai ngộ nhất thiết chúng sinh.

Chắc là được Pháp lớn Bình Đẳng của tất cả các Phật.  
Đều có thể mở rộng bảo tất cả chúng sinh.

佛子! 菩薩摩訶薩有十種身。何等爲十?

Phật Tử! Bồ Tát Ma ha tát hữu thập chủng thân. Hà  
đẳng vi thập?

Phật Tử! Bồ Tát Bồ Tát lớn có 10 loại thân. Thế nào là  
10?

所謂:

波羅蜜身。正向菩提故。四攝身。不捨眾生故。

Sở vi: Ba La Mật thân. Chính hướng Bồ Đề cố. Tứ  
Nhiếp thân. Bất xả chúng sinh cố.

Gọi là: Thân Pháp tới Niết Bàn. Do hướng thẳng tới  
Bồ Đề. Thân 4 Hút lấy. Do không bỏ chúng sinh.

大悲身。代一切眾生受無量苦, 無疲厭故。大慈身。

Đại Bi thân. Đại nhất thiết chúng sinh thụ vô lượng khổ. Vô bì yếm cố. Đại Từ thân.

Thân Đại Bi. Do thay thế tất cả chúng sinh nhận vô lượng khổ, không có một chán. Thân Đại Từ.

救護一切眾生故。功德身。饒益一切眾生故。

Cứu hộ nhất thiết chúng sinh cố. Công Đức thân.

Nhiều ích nhất thiết chúng sinh cố.

Do cứu giúp tất cả chúng sinh. Thân công Đức. Do lợi ích tất cả chúng sinh.

智慧身。一切諸佛金剛身故。淨法身。遠離諸趣生死故。

Trí tuệ thân. Nhất thiết chư Phật Kim cương thân cố.

Tịnh Pháp thân. Viễn ly chư thú sinh tử cố.

Thân Trí tuệ. Do thân Kim cương của tất cả các Phật.

Thân Pháp Thanh tịnh. Do rời xa các hướng tới sinh chết.

方便身。普能示現一切眾生故。神力身。

Phương tiện thân. Phổ năng thị hiện nhất thiết chúng sinh cố. Thần lực thân.

Thân Phương tiện. Do đều có thể tỏ ra rõ tất cả chúng sinh. Thân Thần lực.

示現一切自在力故。菩提身。隨一切時成菩提故。

Thị hiện nhất thiết Tự tại lực cố. Bồ Đề thân. Tùy nhất thiết thời thành Bồ Đề cố.

Do tỏ ra rõ tất cả lực Tự do. Thân Bồ Đề. Do thuận theo tất cả thời thành Bồ Đề.

佛子!

是為菩薩摩訶薩十種身。若菩薩摩訶薩安住此身。

Phật Tử! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát thập chủng thân.

Nhược Bồ Tát Ma ha tát an trụ thử thân.

Phật Tử! Đó là 10 loại thân của Bồ Tát Bồ Tát lớn.

Nếu Bồ Tát Bồ Tát lớn yên ở thân này.

則得一切諸佛無上大智慧身。

Tắc đắc nhất thiết chư Phật Vô thượng đại Trí tuệ thân.

Chắc là được thân Trí tuệ lớn Bình Đẳng của tất cả các Phật.

佛子! 菩薩摩訶薩有十種口。何等為十?

Phật Tử! Bồ Tát Ma ha tát hữu thập chủng khẩu. Hà đẳng vi thập?

Phật Tử! Bồ Tát Bồ Tát lớn có 10 loại miệng. Thế nào là 10?

所謂柔軟口。安樂一切眾生故。甘露口。

Sở vi: Nhu nhuyễn khẩu. An lạc nhất thiết chúng sinh cố. Cam lộ khẩu.

Gọi là: Miệng mềm mại. Do yên vui tất cả chúng sinh. Miệng Cam lộ.

清涼一切眾生故。不虛口。說真實故。

Thanh lương nhất thiết chúng sinh cố. Bất hư khẩu.  
Thuyết chân thực cố.

Do sạch mát tất cả chúng sinh. Miệng chân thực. Do nói chân thực.

如實轉口。乃至夢中無虛言故。尊重口。

Như thực chuyển khẩu. Nãi chí mộng trung vô hư ngôn cố. Tôn trọng khẩu.

Miệng chuyển vận như thực. Do thậm chí trong mộng nói không sai. Miệng tôn trọng.

一切釋, 梵, 四天王等恭敬尊重故。甚深口。

Nhất thiết Thích Phạm tứ Thiên vương đẳng cung kính tôn trọng cố. Thậm thâm khẩu.

Do tất cả Đế Thích, Vua Phạm, 4 Vua Trời cùng cung kính tôn trọng. Miệng rất sâu.

顯現真實法故。堅固口。說無量法不可盡故。

Hiển hiện chân thực Pháp cố. Kiên cố khẩu. Thuyết vô lượng Pháp bất khả tận cố.

Do hiện ra rõ Pháp chân thực. Miệng kiên cố. Do nói vô lượng Pháp không thể hết tận.

正直口。一切音聲具足辯故。莊嚴口。

Chính trực khẩu. Nhất thiết âm thanh cụ túc biện cố. Trang nghiêm khẩu.

Miệng chính trực. Do biện luận đầy đủ tất cả âm thanh. Miệng trang nghiêm.

隨時，

隨業報普示現故。一切智口。隨其所應度眾生故。

Tùy thời tùy Nghiệp báo phổ thị hiện cố. Nhất thiết Trí khẩu. Tùy kỳ sở ứng độ chúng sinh cố.

Do theo thời theo Nghiệp báo đều tỏ ra rõ. Miệng Tất cả Trí tuệ. Do tùy theo ý của họ độ thoát chúng sinh.

佛子!

是為菩薩摩訶薩十種口。若菩薩摩訶薩安住此口。

Phật Tử! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát thập chủng khẩu.

Nhược Bồ Tát Ma ha tát an trụ thử khẩu.

Phật Tử! Đó là 10 loại miệng của Bồ Tát Bồ Tát lớn.

Nếu Bồ Tát Bồ Tát lớn yên ở miệng này.

則得一切諸佛無上清淨妙口。

Tắc đắc nhất thiết chư Phật Vô thượng Thanh tịnh diệu khẩu.

Chắc là được miệng vi diệu Thanh tịnh Bình Đẳng của tất cả các Phật.

佛子! 菩薩摩訶薩有十種清淨業莊嚴菩薩口業。

Phật Tử! Bồ Tát Ma ha tát hữu thập chủng Thanh tịnh Nghiệp trang nghiêm Bồ Tát khẩu Nghiệp.

Phật Tử! Bồ Tát Bồ Tát lớn có 10 loại Nghiệp Thanh tịnh trang nghiêm Nghiệp miệng của Bồ Tát.

何等為十? 所謂: 樂聞如來清淨音聲淨菩薩口業。

Hà đẳng vi thập ? Sở vị : Nhạo văn Như Lai Thanh tịnh âm Thanh tịnh Bồ Tát khẩu Nghiệp.

Thế nào là 10 ? Gọi là : Thích nghe âm thanh Thanh tịnh của Như Lai, Thanh tịnh Nghiệp miệng của Bồ Tát.

樂聞菩薩清淨音聲淨菩薩口業。

Nhạo văn Bồ Tát Thanh tịnh âm Thanh tịnh Bồ Tát khẩu Nghiệp.

Thích nghe âm thanh Thanh tịnh của Bồ Tát, Thanh tịnh Nghiệp miệng của Bồ Tát.

不說一切眾生不樂聞語淨菩薩口業。

Bất thuyết nhất thiết chúng sinh bất nhạo văn ngữ tịnh Bồ Tát khẩu Nghiệp.

Không nói tất cả chúng sinh không thích nghe lời nói, Thanh tịnh Nghiệp miệng của Bồ Tát.

於過去世離口四過淨菩薩口業。

Ư Quá khứ thế ly khẩu tứ quá tịnh Bồ Tát khẩu Nghiệp.

Ở trong thời Quá khứ rời tội của 4 Nghiệp miệng, Thanh tịnh Nghiệp miệng của Bồ Tát.

歡喜讚歎如來淨菩薩口業。

Hoan hỉ tán thán Như Lai tịnh Bồ Tát khẩu Nghiệp.

Vui mừng ca ngợi Như Lai, Thanh tịnh Nghiệp miệng của Bồ Tát.

於如來塔廟高聲讚佛如實功德淨菩薩口業。

Ư Như Lai Tháp miếu cao thanh tán Phật như thực công Đức tịnh Bồ Tát khẩu Nghiệp.

Ở trong Tháp miếu của Như Lai lớn tiếng ca ngợi công Đức như thực của Phật, Thanh tịnh Nghiệp miệng của Bồ Tát.

一向普施眾生正法淨菩薩口業。

Nhất hướng phổ thí chúng sinh Chính pháp tịnh Bồ Tát khẩu Nghiệp.

Một hướng đều Bố thí Pháp đúng cho chúng sinh, Thanh tịnh Nghiệp miệng của Bồ Tát.

音樂歌頌讚歎如來淨菩薩口業。

Âm nhạc ca tụng tán thán Như Lai tịnh Bồ Tát khẩu Nghiệp.

Âm nhạc ca tụng ca ngợi Như Lai, Thanh tịnh Nghiệp miệng của Bồ Tát.

於諸佛所不惜身命聽受正法淨菩薩口業。

Ư chư Phật sở bất tích thân mệnh thính thụ Chính pháp tịnh Bồ Tát khẩu Nghiệp.

Ở nơi ở của các Phật không tiếc thân mệnh nghe nhận Pháp đúng, Thanh tịnh Nghiệp miệng của Bồ Tát.

一向不捨菩薩法師聽受正法奉給供養淨菩薩口業。



Nhất hướng bất xả Bồ Tát Pháp sư thính thụ Chính pháp phụng cấp cúng dưỡng tịnh Bồ Tát khẩu Nghiệp.

Một hướng không bỏ Thầy Pháp, Bồ Tát nghe nhận Pháp đúng vâng theo cung cấp cúng dưỡng, Thanh tịnh Nghiệp miệng của Bồ Tát.

佛子! 是為菩薩摩訶薩十種淨業淨菩薩口業。

Phật Tử! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát thập chủng tịnh Nghiệp tịnh Bồ Tát khẩu Nghiệp.

Phật Tử! Đó là 10 loại Nghiệp Thanh tịnh của Bồ Tát Bồ Tát lớn, Thanh tịnh Nghiệp miệng của Bồ Tát.

出生菩薩清淨口業。

Xuất sinh Bồ Tát Thanh tịnh khẩu Nghiệp.

Sinh ra Nghiệp miệng Thanh tịnh của Bồ Tát.

佛子! 菩薩摩訶薩出生如是清淨口業。

Phật Tử! Bồ Tát Ma ha tát xuất sinh như thị Thanh tịnh khẩu Nghiệp.

Phật Tử! Bồ Tát Bồ Tát lớn sinh ra Nghiệp miệng Thanh tịnh như thế.

則得十種守護。何等為十? 所謂:

諸天王及諸天守護。

Tắc đắc thập chủng thủ hộ. Hà đẳng vi thập? Sở vị: Chư Thiên vương cập chư Thiên thủ hộ.

Chắc là được 10 loại giúp bảo vệ. Thế nào là 10 ? Gọi là : Giúp bảo vệ của các Vua Trời và các Trời.

龍王, 夜叉王, 乾闥婆王, 阿脩羅王, 迦樓羅王,

Long Vương, Dạ Xoa Vương, Càn Thát Bà vương, A Tu La Vương, Ca Lô La Vương.

Vua Rồng, Vua Dạ Xoa, Vua Càn Thát Bà, Vua A Tu La, Vua Ca Lô La.

緊那羅王, 摩睺羅伽王, 梵王及諸梵天。

Khẩn Na La Vương, Ma Hầu La Già Vương, Phạm vương cập chư Phạm Thiên.

Vua Khẩn Na La, Vua Ma Hầu La Già, Vua Phạm và các Trời Phạm.

一切諸佛法王所共守護。

Nhất thiết chư Phật Pháp vương sở cộng thủ hộ.

Được tất cả các Vua Pháp Phật cùng nhau giúp bảo vệ.

佛子! 是為菩薩摩訶薩出生清淨口業得十種守護。

Phật Tử ! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát xuất sinh Thanh tịnh khẩu Nghiệp đắc thập chủng thủ hộ.

Phật Tử ! Đó là Bồ Tát Bồ Tát lớn sinh ra Nghiệp miệng Thanh tịnh được 10 loại giúp bảo vệ.

若菩薩摩訶薩出生如是清淨口業得十種守護者。

Nhược Bồ Tát Ma ha tát xuất sinh như thị Thanh tịnh khẩu Nghiệp đắc thập chủng thủ hộ giả.

Nếu Bồ Tát Bồ Tát lớn sinh ra Nghiệp miệng Thanh tịnh như thế được 10 loại giúp bảo vệ.

則能成辦十種大事。何等爲十？

Tất năng thành biện thập chủng đại sự. Hà đẳng vi thập ?

Chắc là có thể làm 10 loại việc lớn. Thế nào là 10 ?

所謂：令一切眾生界皆悉歡喜。一切刹界無不聞知。

Sở vị : Linh nhất thiết chúng sinh giới giai tất hoan hỷ.

Nhất thiết Sát giới vô bất văn tri.

Gọi là : Giúp cho tất cả Cõi chúng sinh hết thấy đều vui mừng. Tất cả Cõi Nước Phật đều nghe thấy hết.

悉能發起一切諸根。悉能清淨一切性界。

Tất năng phát khởi nhất thiết chư Căn. Tất năng

Thanh tịnh nhất thiết tính giới.

Đều có thể phát ra tất cả Căn thiện. Đều có thể Thanh tịnh tất cả Cõi tính.

拔出一切諸煩惱界。遠離一切諸習氣界。

Bạt xuất nhất thiết chư Phiền não giới. Viễn ly nhất thiết chư tập khí giới.

Rút bỏ tất cả các cõi Phiền não. Rời xa tất cả các cảnh thói quen.

明淨一切諸直心界。長養一切諸深心界。

Minh tịnh nhất thiết chư trực tâm giới. Trưởng dưỡng nhất thiết chư thâm tâm giới.

Sáng sạch tất cả các cõi tâm ngay thẳng. Nuôi lớn tất cả các cõi tâm thâm sâu.

充滿一切諸法性界。照明一切大涅槃界。是爲十。

Sung mãn nhất thiết chư Pháp tính giới. Chiếu minh nhất thiết đại Niết Bàn giới. Thị vi thập.

Tràn đầy tất cả các cõi tính Pháp. Chiếu sáng tất cả cõi Niết Bàn lớn. Đó là 10.

佛子! 菩薩摩訶薩有十種心。何等爲十?

Phật Tử! Bồ Tát Ma ha tát hữu thập chủng tâm. Hà đẳng vi thập?

Phật Tử! Bồ Tát Bồ Tát lớn có 10 loại tâm. Thế nào là 10?

所謂：大地等心。持一切眾生諸善根故。大海等心。

Sở vị: Đại địa đẳng tâm. Trì nhất thiết chúng sinh chư thiện Căn cố. Đại hải đẳng tâm.

Gọi là: Tâm bằng Đất lớn. Do giữ các Căn thiện của tất cả chúng sinh. Tâm bằng biển lớn.

受持無量無邊諸佛智慧大法海故。須彌山王等心。

Thụ trì vô lượng vô biên chư Phật Trí tuệ đại Pháp hải cố. Tu Di sơn vương đẳng tâm.

Do nhận giữ vô lượng vô biên biển Pháp lớn Trí tuệ của các Phật. Tâm bằng núi Tu Di lớn nhất.

令一切眾生安住無上善根故。摩尼寶心。

Linh nhất thiết chúng sinh an trụ Vô thượng thiện Căn cố. Ma ni bảo tâm.

Do giúp cho tất cả chúng sinh yên ở Căn thiện Bình Đẳng. Tâm ngọc quý Như ý.

遠離煩惱, 淨直心故。金剛心。決定了知一切法故。

Viễn ly Phiền não, tịnh trực tâm cố. Kim cương tâm.

Quyết định liễu tri nhất thiết Pháp cố.

Do rời xa Phiền não, tâm Thanh tịnh ngay thẳng. Tâm Kim cương. Do quyết định biết rõ tất cả Pháp.

堅固金剛圍山心。一切諸魔, 外道不能壞故。

Kiên cố Kim Cương Vi sơn tâm. Nhất thiết chư Ma, ngoại Đạo bất năng hoại cố.

Tâm kiên cố như núi Kim Cương Vi. Do tất cả các Ma, ngoài Đạo không thể phá hỏng.

蓮華等心。一切世法不能染故。優曇鉢華等心。

Liên hoa đẳng tâm. Nhất thiết thế Pháp bất năng nhiễm cố. Ưu đàm bát hoa đẳng tâm.

Tâm bằng hoa Sen. Do không thể nhiễm tất cả các Pháp Thế gian. Tâm bằng hoa Ưu đàm bát.

於一切劫難值遇故。淨日等心。

Ư nhất thiết Kiếp nan trực ngộ cố. Tịnh Nhật đẳng tâm.

Do khó trực tiếp gặp ở trong tất cả Kiếp. Tâm bằng mặt Trời sạch.

除滅一切眾生愚癡瞠障闇故。虛空等心。

Trừ diệt nhất thiết chúng sinh ngu si ê chướng ám cố.  
Hư không đẳng tâm.

Do trừ diệt ngu si đen tối chướng ngại của tất cả chúng sinh. Tâm bằng khoáng không.

一切眾生無能量故。

Nhất thiết chúng sinh vô năng lượng cố.

Do tất cả chúng sinh không thể đo lường.

佛子!

是為菩薩摩訶薩十種心。若菩薩摩訶薩安住此心。

Phật Tử! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát thập chủng tâm.

Nhược Bồ Tát Ma ha tát an trụ thử tâm.

Phật Tử! Đó là 10 loại tâm của Bồ Tát Bồ Tát lớn. Nếu Bồ Tát Bồ Tát lớn yên ở tâm này.

則得一切諸佛無上清淨大心。

Tắc đắc nhất thiết chư Phật Vô thượng Thanh tịnh đại tâm.

Chắc là được tâm lớn Thanh tịnh Bình Đẳng của tất cả các Phật.

佛子! 菩薩摩訶薩有十種發心。何等為十?

Phật Tử! Bồ Tát Ma ha tát hữu thập chủng phát tâm.

Hà đẳng vi thập?

Phật Tử! Bồ Tát Bồ Tát lớn có 10 loại phát tâm. Thế nào là 10?

所謂：發度脫一切眾生心。發拔出一切眾生煩惱心。

Sở vị : Phát độ thoát nhất thiết chúng sinh tâm. Phát bạt xuất nhất thiết chúng sinh Phiền não tâm.

Gọi là : Phát tâm độ thoát tất cả chúng sinh. Phát tâm rút bỏ Phiền não của tất cả chúng sinh.

發斷除一切習氣心。發斷除一切疑惑，  
具足清淨無疑惑心。

Phát đoạn trừ nhất thiết tập khí tâm. Phát đoạn trừ nhất thiết nghi hoặc, cụ túc Thanh tịnh vô nghi hoặc tâm.

Phát tâm cắt bỏ tất cả thói quen. Phát tâm cắt bỏ tất cả nghi hoặc, đầy đủ Thanh tịnh không có nghi hoặc.

發除滅一切眾生苦惱心。發除滅一切惡道諸難心。

Phát trừ diệt nhất thiết chúng sinh khổ não tâm. Phát trừ diệt nhất thiết ác Đạo chư nạn tâm.

Phát tâm diệt trừ khổ não của tất cả chúng sinh. Phát tâm diệt trừ các hoạn nạn của tất cả Đạo ác.

發隨順一切諸佛教心。發一切菩薩所學心。

Phát tùy thuận nhất thiết chư Phật giáo tâm. Phát nhất thiết Bồ Tát sở học tâm.

Phát tâm thuận theo tất cả các giáo lý của Phật. Phát tâm học được học của tất cả Bồ Tát.

發覺悟一切諸佛菩提示現一切眾生非凡，愚所入心。

Phát giác ngộ nhất thiết chư Phật Bồ Đề, thị hiện nhất thiết chúng sinh phi Phàm ngu sở nhập tâm.

Phát tâm hiểu biết tất cả các Phật Bồ Đề, tỏ ra rõ tất cả chúng sinh không phải người Phàm tục bị ngu si nhập vào.

發擊大法鼓音聲聞于一切世界，  
普照一切眾生諸根心。

Phát kích đại Pháp cổ, âm thanh vãn vu nhất thiết Thế giới phổ chiếu nhất thiết chúng sinh chư Căn tâm.

Phát tâm gõ trống Pháp lớn, âm thanh nghe ở tất cả Thế giới, chiếu sáng khắp các Căn của tất cả chúng sinh.

佛子!

是為菩薩摩訶薩十種發心。若菩薩摩訶薩安住此心。

Phật Tử! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát thập chủng phát tâm. Nhược Bồ Tát Ma ha tát an trụ thủ tâm.

Phật Tử! Đó là 10 loại phát tâm của Bồ Tát Bồ Tát lớn. Nếu Bồ Tát Bồ Tát lớn yên ở tâm này.

則得一切諸佛無上發心。

Tắc đắc nhất thiết chư Phật Vô thượng phát tâm.

Chắc là được phát tâm Bình Đẳng của tất cả các Phật.

佛子! 菩薩摩訶薩有十種滿心。何等為十?



Phật Tử ! Bồ Tát Ma ha tát hữu thập chủng mãn tâm.  
Hà đẳng vi thập ?

Phật Tử ! Bồ Tát Bồ Tát lớn có 10 loại tâm đầy đủ.  
Thế nào là 10 ?

所謂：滿一切虛空界。眾生無邊故。滿一切法界。

Sở vi : Mãn nhất thiết hư không giới. Chúng sinh vô biên cố. Mãn nhất thiết Pháp giới.

Gọi là : Đầy đủ tất cả Cõi không không. Do chúng sinh vô biên. Đầy đủ tất cả Cõi Pháp.

深入無量無邊故。滿一切三世。於一念中悉解脫故。

Thâm nhập vô lượng vô biên cố. Mãn nhất thiết Tam thế. Ư nhất niệm trung tất Giải thoát cố.

Do nhập sâu vào vô lượng vô biên. Đầy đủ tất cả Ba Đời. Do đều Giải thoát ở trong một nghĩ nhớ.

滿一切佛。降神, 受胎, 出生, 捨家, 得道, 轉正法輪,  
Mãn nhất thiết Phật. Giáng Thần, thụ thai, xuất sinh,  
xả gia, đắc Đạo, chuyển Chính pháp luân,

Đầy đủ tất cả Phật. Do giáng Thần, nhận thai, sinh ra,  
bỏ nhà, được Đạo, chuyển vận vàng Pháp đúng,

乃至大般涅槃悉明了故。滿一切眾生界。

nãi chí đại bát Niết Bàn tất minh liễu cố. Mãn nhất thiết chúng sinh giới.

thậm chí do đều sáng rõ Niết Bàn Phật. Đầy đủ tất cả  
Cõi chúng sinh.

決定了知希望, 習氣及諸根故。滿智慧光。

Quyết định liễu tri hi vọng, tập khí cập chư Căn cố.  
Mãn Trí tuệ quang.

Do quyết định biết rõ hi vọng, tập quán và các Căn.  
Đầy đủ ánh quang Trí tuệ.

隨順了知一切法界故。滿無量無邊。

Tùy thuận liễu tri nhất thiết Pháp giới cố. Mãn vô  
lượng vô biên.

Do thuận theo biết rõ tất cả Cõi Pháp. Đầy đủ vô  
lượng vô biên.

解一切法如幻網故。滿無生。一切諸法無自性故。  
滿無礙。

Giải nhất thiết Pháp như huyễn võng cố. Mãn vô sinh.  
Nhất thiết chư Pháp vô tự tính cố. Mãn vô ngại.

Do hiểu tất cả Pháp như lưới ảo. Đầy đủ không sinh.

Do tất cả các Pháp tự tính không có. Đầy đủ không  
trở ngại.

自心,

他心無障礙故。滿自在。於念念中現成菩提故。

Tự tâm, tha tâm vô chướng ngại cố. Mãn Tự tại. Ư  
niệm niệm trung hiện thành Bồ Đề cố.

Do không có chướng ngại của tâm bản thân, tâm người khác. Đầy đủ Tự do. Do ở trong mỗi nghĩ nhớ hiện thành Bồ Đề.

佛子!

是為菩薩摩訶薩十種心滿。若菩薩摩訶薩安住此心。

Phật Tử! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát thập chủng tâm mãn. Nhược Bồ Tát Ma ha tát an trụ thử tâm.

Phật Tử! Đó là 10 loại tâm đầy đủ của Bồ Tát Bồ Tát lớn. Nếu Bồ Tát Bồ Tát lớn yên ở tâm này.

則能成滿一切佛法無上, 無量莊嚴。

Tắc năng thành mãn nhất thiết Phật Pháp Vô thượng vô lượng trang nghiêm.

Chắc là được đầy đủ vô lượng trang nghiêm Bình Đẳng của tất cả Pháp Phật.

佛子! 菩薩摩訶薩有十種根。何等為十?

Phật Tử! Bồ Tát Ma ha tát hữu thập chủng Căn. Hà đẳng vi thập?

Phật Tử! Bồ Tát Bồ Tát lớn có 10 loại Căn. Thế nào là 10?

所謂:

歡喜根。於一切佛信不壞故。樂菩薩根。覺悟一切佛菩提故。

Sở vị : Hoan hỉ Căn. Ư nhất thiết Phật tín bất hoại cố.  
Nhạo Bồ Tát Căn. Giác ngộ nhất thiết Phật Bồ Đề cố.  
Gọi là : Căn vui mừng. Do với tất cả Phật tin không  
phá hỏng. Căn Bồ Tát ham thích. Do hiểu biết tất cả  
Phật Bồ Đề.

不退菩薩根。究竟一切事故。住菩薩根。安住一切  
菩薩行故。

Bất thoái Bồ Tát Căn. Cứu cánh nhất thiết sự cố. Trụ  
Bồ Tát Căn. An trụ nhất thiết Bồ Tát hạnh cố.

Căn Bồ Tát không lui. Do thành quả tất cả việc. Dừng  
ở Căn Bồ Tát. Do yên ở tất cả hạnh Bồ Tát.

甚深根。覺般若波羅蜜巧方便故。不休息根。

Thậm thâm Căn. Giác Bát nhã Ba La Mật xảo Phương  
tiện cố. Bất hưu tức Căn.

Căn rất sâu. Do hiểu Phương tiện khéo của Pháp Trí  
tuệ tới Niết Bàn. Căn không ngưng nghỉ.

究竟一切眾生事故。金剛等根。決定了知一切法故

。

Cứu cánh nhất thiết chúng sinh sự cố. Kim cương  
đẳng Căn. Quyết định liễu tri nhất thiết Pháp cố.

Do thành quả việc của tất cả chúng sinh. Căn bằng  
Kim cương. Do quyết định biết rõ tất cả Pháp.

金剛光明焰根。普照一切佛境界故。不雜根。

Kim cương Quang minh diệm Căn. Phổ chiếu nhất thiết Phật cảnh giới cố. Bất tạp Căn.

Căn ngọn lửa Quang sáng Kim cương. Do chiếu sáng khắp tất cả cảnh giới Phật. Căn không hỗn tạp.

一切如來同一身故。無礙際根。深入如來十種力故。

Nhất thiết Như Lai đồng nhất thân cố. Vô ngại tế Căn. Thâm nhập Như Lai thập chủng lực cố.

Do tất cả Như Lai cùng một thân. Căn giới hạn không trở ngại. Do nhập sâu vào 10 loại lực của Như Lai.

佛子!

是為菩薩摩訶薩十種根。若菩薩摩訶薩安住此根。

Phật Tử! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát thập chủng Căn.

Nhược Bồ Tát Ma ha tát an trụ thủ Căn.

Phật Tử! Đó là 10 loại Căn của Bồ Tát Bồ Tát lớn. Nếu Bồ Tát Bồ Tát lớn yên ở Căn này.

則得一切諸佛無上淨根。

Tắc đắc nhất thiết chư Phật Vô thượng tịnh Căn.

Chắc là được Căn Thanh tịnh Bình Đẳng của tất cả các Phật.

佛子! 菩薩摩訶薩有十種直心。何等為十?

Phật Tử! Bồ Tát Ma ha tát hữu thập chủng trực tâm.

Hà đẳng vi thập?

Phật Tử ! Bồ Tát Bồ Tát lớn có 10 loại tâm ngay thẳng.  
Thế nào là 10 ?

所謂：不染一切世間法直心。不染聲聞，緣覺直心。

Sở vị : Bất nhiễm nhất thiết Thế gian Pháp trực tâm.  
Bất nhiễm Thanh Văn, Duyên Giác trực tâm.

Gọi là : Tâm ngay thẳng không nhiễm tất cả Pháp Thế gian. Tâm ngay thẳng không nhiễm bậc Thanh Văn, Duyên Giác .

隨順菩提直心。不違一切智道直心。

Tùy thuận Bồ Đề trực tâm. Bất vi Nhất thiết Trí Đạo trực tâm.

Tâm ngay thẳng thuận theo Bồ Đề. Tâm ngay thẳng không ngược lại Đạo Tất cả Trí tuệ.

一切眾魔及諸外道不能沮壞直心。

Nhất thiết chúng Ma cập chư ngoại Đạo bất năng tự hoại trực tâm.

Tâm ngay thẳng tất cả các Ma và ngoại Đạo không thể tan hỏng.

不染如來圓滿清淨智慧直心。

Bất nhiễm Như Lai viên mãn Thanh tịnh Trí tuệ trực tâm.

Tâm ngay thẳng Trí tuệ Thanh tịnh đầy đủ của Như Lai không nhiễm uest.

隨所聞法悉能攝取 受持直心。

Tùy sở văn Pháp tất năng nhiếp thủ thụ trì trực tâm.  
Tâm ngay thẳng thuận theo được nghe Pháp hút lấy  
nhận giữ.

於一切受生處無所選擇直心。深入細微智慧直心。  
Ư nhất thiết thụ sinh xứ vô sở tuyền trạch trực tâm.  
Thâm nhập tế vi Trí tuệ trực tâm.

Tâm ngay thẳng với tất cả nơi nhận sinh không nơi  
lựa chọn. Tâm ngay thẳng nhập sâu vào Trí tuệ nhỏ  
bé.

善巧修習一切佛法直心。

Thiện xảo tu tập nhất thiết Phật Pháp trực tâm.

Tâm ngay thẳng thiện khéo tu luyện tất cả Pháp Phật.  
佛子!

是為菩薩摩訶薩十種直心。若菩薩摩訶薩安住此心  
。

Phật Tử! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát thập chủng trực  
tâm. Nhược Bồ Tát Ma ha tát an trụ thủ tâm.

Phật Tử! Đó là 10 loại tâm ngay thẳng của Bồ Tát Bồ  
Tát lớn. Nếu Bồ Tát Bồ Tát lớn yên ở tâm này.

則得一切諸佛無上清淨直心。

Tắc đắc nhất thiết chư Phật Vô thượng Thanh tịnh  
trực tâm.

Chắc là được tâm ngay thẳng Thanh tịnh Bình Đẳng  
của tất cả các Phật.

佛子! 菩薩摩訶薩有十種深心。何等爲十?

Phật Tử! Bồ Tát Ma ha tát hữu thập chủng thâm tâm.  
Hà đẳng vi thập?

Phật Tử! Bồ Tát Bồ Tát lớn có 10 loại tâm thâm sâu.  
Thế nào là 10?

所謂: 不退深心。長養一切諸善法故。離疑深心。

Sở vị: Bất thoái thâm tâm. Trưởng dưỡng nhất thiết  
chư thiện Pháp cố. Ly nghi thâm tâm.

Gọi là: Tâm thâm sâu không lui. Do nuôi lớn tất cả  
các Pháp thiện. Tâm thâm sâu rời nghi hoặc.

解一切佛微密語故。正持深心。不捨菩薩大願行故  
。

Giải nhất thiết Phật vi mật ngữ cố. Chính trì thâm  
tâm. Bất xả Bồ Tát đại nguyện hạnh cố.

Do hiểu lời nói kín vi diệu của tất cả Phật. Tâm thâm  
sâu giữ đúng. Do không bỏ hạnh nguyện lớn của Bồ  
Tát.

無上正直深心。深入一切諸佛法故。了達深心。

Vô thượng chính trực thâm tâm. Thâm nhập nhất  
thiết chư Phật Pháp cố. Liễu đạt thâm tâm.

Tâm thâm sâu chính trực Bình Đẳng. Do nhập sâu vào  
tất cả các Pháp Phật. Tâm thâm sâu thông tỏ.

於一切佛法得自在故。殊勝深心。深入種種方便法  
故。



Ư nhất thiết Phật Pháp đắc Tự tại cố. Thù thắng thâm tâm. Thâm nhập chủng chủng Phương tiện Pháp cố. Do với tất cả Pháp Phật được Tự do. Tâm thâm sâu rất tốt. Do nhập sâu vào đủ các các loại Pháp Phương tiện.

爲首深心。於一切境界悉究竟故。自在深心。

Vi thủ thâm tâm. Ư nhất thiết cảnh giới tất cứu cánh cố. Tự tại thâm tâm.

Tâm thâm sâu là hàng đầu. Do với tất cả cảnh giới đều thành quả. Tâm thâm sâu Tự do.

莊嚴一切三昧自在不斷絕故。具足深心。

Trang nghiêm nhất thiết Tam muội Tự tại bất đoạn tuyệt cố. Cụ túc thâm tâm.

Do trang nghiêm tất cả Tam muội Tự do không đứt đoạn. Tâm thâm sâu đầy đủ.

攝取本大願故。不捨深心。教化一切群生類故。

Nhiếp thủ bản đại nguyện cố. Bất xả thâm tâm. Giáo hóa nhất thiết quần sinh loại cố.

Do hút lấy nguyện lớn trước kia. Tâm thâm sâu không bỏ. Do giáo hóa tất cả các loại chúng sinh.

佛子!

是爲菩薩摩訶薩十種深心。若菩薩摩訶薩安住此心

。

Phật Tử ! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát thập chủng thâm tâm. Nhược Bồ Tát Ma ha tát an trụ thử tâm.

Phật Tử ! Đó là 10 loại tâm thâm sâu của Bồ Tát Bồ Tát lớn. Nếu Bồ Tát Bồ Tát lớn yên ở tâm này.

則得一切諸佛無上清淨深心。

Tắc đắc nhất thiết chư Phật Vô thượng Thanh tịnh thâm tâm.

Chắc là được tất cả tâm thâm sâu Thanh tịnh Bình Đẳng của các Phật.

佛子! 菩薩摩訶薩有十種方便。何等爲十?

Phật Tử ! Bồ Tát Ma ha tát hữu thập chủng Phương tiện. Hà đẳng vi thập ?

Phật Tử ! Bồ Tát Bồ Tát lớn có 10 loại Phương tiện. Thế nào là 10 ?

所謂：布施方便。悉捨一切不求報故。

Sở vi : Bồ thí Phương tiện. Tất xả nhất thiết bất cầu báo cố.

Gọi là : Phương tiện Bồ thí. Do không cầu quả báo đều vứt bỏ tất cả.

學一切學。持一切戒具行頭陀。威儀清淨方便。

Học nhất thiết học. Trì nhất thiết Giới cụ hạnh Đầu đà. Uy nghi Thanh tịnh Phương tiện.

Học tất cả học. Giữ tất cả Giới hạnh, đầy đủ hạnh Đầu Đà. Phương tiện uy nghi Thanh tịnh.

不輕他故。離一切纏，顛倒，瞋恚，我慢。

Bất khinh tha cố. Ly nhất thiết triền, điên đảo, sân khuê, Ngã mạn.

Do không khinh thường người khác. Rời tất cả ràng buộc, đảo lộn, thù giận, tự kiêu mạn.

忍一切眾生諸惡方便遠離一切彼，我想故。

Nhẫn nhất thiết chúng sinh chư ác Phương tiện. Viễn ly nhất thiết bỉ, Ngã tướng cố.

Phương tiện Nhẫn nhẫn các ác của tất cả chúng sinh.

Do rời xa tất cả tướng nhớ bản thân, nó.

精進不退方便。究竟身口意業。一切境界不忘失故。

Tinh tiến bất thoái Phương tiện. Cứu cánh Thân khẩu ý Nghiệp, nhất thiết cảnh giới bất vong thất cố.

Phương tiện Tinh tiến không lui. Do thành quả Nghiệp Thân miệng ý, tất cả cảnh giới không quên mất.

一切諸禪三昧解脫諸通方便。

Nhất thiết chư Thiền Tam muội Giải thoát chư thông Phương tiện.

Các Phương tiện thông suốt Giải thoát tất cả các Thiền Tam Muội.

遠離一切五欲，諸煩惱故。正向智慧方便。

Viễn ly nhất thiết ngũ Dục, chư Phiền não cố. Chính hướng Trí tuệ Phương tiện.

Do rời xa tất cả 5 Tham muốn, các Phiền não. Phương tiện Trí tuệ thẳng hướng.

長養一切功德，心無厭足故。大慈方便。

Trưởng dưỡng nhất thiết công Đức, tâm vô yếm túc cố. Đại Từ Phương tiện.

Do nuôi lớn tất cả công Đức, tâm đủ không chán.

Phương tiện Đại Từ.

說一切眾生無眾生故。代一切眾生受諸苦惱。

Thuyết nhất thiết chúng sinh vô chúng sinh cố. Đại nhất thiết chúng sinh thụ chư khổ não.

Do nói tất cả chúng sinh không có chúng sinh. Thay thế cho tất cả chúng sinh nhận các khổ não.

不捨大悲方便。解一切法無自性故。十力覺悟方便。

Bất xả Đại Bi Phương tiện. Giải nhất thiết Pháp vô tự tính cố. Thập lực giác ngộ Phương tiện.

Phương tiện không bỏ Đại Bi. Do hiểu tất cả Pháp tự tính không có. Phương tiện hiểu biết 10 lực.

決定無礙智，示現一切眾生故。轉不退法輪方便。

Quyết định vô ngại Trí, thị hiện nhất thiết chúng sinh cố. Chuyển bất thoái Pháp luân Phương tiện.

Do quyết định không trở ngại, tỏ ra rõ tất cả chúng sinh. Phương tiện chuyển vận vàng Pháp không lui.

轉至眾生心故。佛子！是為菩薩摩訶薩十種方便。

Chuyển chí chúng sinh tâm cố. Phật Tử ! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát thập chủng Phương tiện.

Do chuyển tới tâm chúng sinh. Phật Tử ! Đó là 10 loại Phương tiện của Bồ Tát Bồ Tát lớn.

若菩薩摩訶薩安住此法。則得一切諸佛無上大智方便。

Nhược Bồ Tát Ma ha tát an trụ thử Pháp. Tắc đắc nhất thiết chư Phật Vô thượng đại Trí Phương tiện.

Nếu Bồ Tát Bồ Tát lớn yên ở Pháp này. Chắc là được Phương tiện Trí tuệ lớn Bình Đẳng của tất cả các Phật.

佛子! 菩薩摩訶薩有十種樂修。何等爲十?

Phật Tử ! Bồ Tát Ma ha tát hữu thập chủng nhạo tu. Hà đẳng vi thập ?

Phật Tử ! Bồ Tát Bồ Tát lớn có 10 loại ham thích tu. Thế nào là 10 ?

所謂：樂修最勝。尊重方便諸善根故。樂修莊嚴。

Sở vi : Nhạo tu tối thắng. Tôn trọng Phương tiện chư thiện Căn cố. Nhạo tu trang nghiêm.

Gọi là : Ham thích tu tốt nhất. Do các Căn thiện tôn trọng Phương tiện. Ham thích tu trang nghiêm.

出生種種諸莊嚴故。樂修廣事。心彌曠故。

Xuất sinh chủng chủng chư trang nghiêm cố. Nhạo tu quảng sự. Tâm di khoáng cố.

Do sinh ra đủ các loại các trang nghiêm. Ham thích tu rộng việc. Do tâm sáng khắp.

樂修寂滅。深入甚深方便法故。樂修無邊。

Nhạo tu Tịch diệt. Thâm nhập thậm thâm Phương tiện Pháp cố. Nhạo tu vô biên.

Ham thích tu Rỗng lặng. Do nhập sâu vào Pháp Phương tiện rất sâu. Ham thích tu vô biên.

發無量心故。樂修善持。一切諸佛所護念故。

Phát vô lượng tâm cố. Nhạo tu thiện trì. Nhất thiết chư Phật sở hộ niệm cố.

Do phát tâm vô lượng. Ham thích tu giữ thiện. Do được tất cả các Phật nhớ giúp.

樂修不壞。一切魔業不能壞故。樂修決定。

Nhạo tu bất hoại. Nhất thiết Ma Nghiệp bất năng hoại cố. Nhạo tu quyết định.

Ham thích tu không phá hỏng. Do tất cả Nghiệp Ma không thể phá hỏng. Ham thích tu quyết định.

解了一切諸業報故。樂修聽受。於一切佛得授記故。

Giải liễu nhất thiết chư Nghiệp báo cố. Nhạo tu thỉnh thụ. Ư nhất thiết Phật đắc thụ kí cố.

Do hiểu rõ tất cả các Nghiệp báo. Ham thích tu nghe nhận. Do được ghi nhớ ban cho thành Phật từ tất cả các Phật.

樂修現在。隨意能現自在神力大變化故。樂修自在。

Nhạo tu Hiện tại. Tùy ý năng hiện Tự tại Thần lực đại biến hóa cố. Nhạo tu Tự tại.

Ham thích tu Hiện tại. Do tùy ý có thể hiện ra biến hóa lớn Thần lực Tự do. Ham thích tu Tự do.

隨意隨時成菩提故。佛子!

是爲菩薩摩訶薩十種樂修。

Tùy ý tùy thời thành Bồ Đề cố. Phật Tử! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát thập chủng nhạo tu.

Do tùy ý tùy thời thành Bồ Đề. Phật Tử! Đó là 10 loại ham thích tu của Bồ Tát Bồ Tát lớn.

若菩薩摩訶薩安住此修。則得一切諸佛無上樂修。

Nhược Bồ Tát Ma ha tát an trụ thử tu. Tắc đắc nhất thiết chư Phật Vô thượng nhạo tu.

Nếu Bồ Tát Bồ Tát lớn yên ở tu này. Chắc là được ham thích tu Bình Đẳng của tất cả các Phật.

佛子! 菩薩摩訶薩有十種解脫深入世界。何等爲十?

Phật Tử! Bồ Tát Ma ha tát hữu thập chủng Giải thoát thâm nhập Thế giới. Hà đẳng vi thập?

Phật Tử! Bồ Tát Bồ Tát lớn có 10 loại Giải thoát nhập sâu vào Thế giới. Thế nào là 10?

所謂：一切世界入一世界。一世界入一切世界。

Sở vị : Nhất thiết Thế giới nhập nhất Thế giới. Nhất Thế giới nhập nhất thiết Thế giới.

Gọi là : Tất cả Thế giới nhập vào một Thế giới. Một Thế giới nhập vào tất cả Thế giới.

一蓮華座一如來身充滿一切世界。

Nhất Liên hoa tòa nhất Như Lai thân sung mãn nhất thiết Thế giới.

Một thân Như Lai trên một tòa hoa Sen tràn đầy tất cả Thế giới.

示現一切世界皆悉虛空。

Thị hiện nhất thiết Thế giới giai tất hư không.

Tỏ ra rõ tất cả Thế giới hết thấy đều là trống rỗng.

諸佛莊嚴莊嚴一切世界。一菩薩身充滿一切世界。

Chư Phật trang nghiêm, trang nghiêm nhất thiết Thế giới. Nhất Bồ Tát thân sung mãn nhất thiết Thế giới.

Các Phật trang nghiêm trang nghiêm tất cả Thế giới.

Một thân Bồ Tát tràn đầy tất cả Thế giới.

於一毛孔中安置一切世界。一切世界入一眾生身。

Ư nhất mao khổng trung an trí nhất thiết Thế giới.

Nhất thiết Thế giới nhập nhất chúng sinh thân.

Ở trong một lỗ chân lông đặt yên tất cả Thế giới. Tất cả Thế giới nhập vào thân một chúng sinh.

一佛道場, 一菩提樹充滿一切世界。



Nhất Phật Đạo tràng nhất Bồ Đề thụ sung mãn nhất thiết Thế giới.

Đạo tràng một Phật của một cây Bồ Đề tràn đầy tất cả Thế giới.

一妙音聲充滿一切世界。隨其所應無不聞解。

Nhất diệu âm thanh sung mãn nhất thiết Thế giới. Tùy kỳ sở ứng vô bất văn giải.

Một âm thanh vi diệu tràn đầy tất cả Thế giới. Tùy theo ý của họ đều nghe hiểu hết.

皆為歡喜。佛子!

是為菩薩摩訶薩十種解脫深入世界。

Giai vi hoan hỉ. Phật Tử! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát thập chủng Giải thoát thâm nhập Thế giới.

Đều được vui mừng. Phật Tử! Đó là 10 loại Giải thoát nhập sâu vào Thế giới của Bồ Tát Bồ Tát lớn.

若菩薩摩訶薩安住此法。則得一切諸佛出生佛刹無上解脫。

Nhược Bồ Tát Ma ha tát an trụ thử Pháp. Tắc đặc nhất thiết chư Phật xuất sinh Phật sát Vô thượng Giải thoát.

Nếu Bồ Tát Bồ Tát lớn yên ở Pháp này. Chắc là được Giải thoát Bình Đẳng sinh ra Nước Phật của tất cả các Phật.

佛子! 菩薩摩訶薩有十種入眾生性。何等為十?

Phật Tử ! Bồ Tát Ma ha tát hữu thập chủng nhập  
chúng sinh tính. Hà đẳng vi thập ?

Phật Tử ! Bồ Tát Bồ Tát lớn có 10 loại nhập vào tính  
chúng sinh. Thế nào là 10 ?

所謂：一切眾生界入無身性。

Sở vi : Nhất thiết chúng sinh giới nhập vô thân tính.

Gọi là : Tất cả Cõi chúng sinh nhập vào không có tính  
thân.

一切眾生界悉入一眾生身。

Nhất thiết chúng sinh giới tất nhập nhất chúng sinh  
thân.

Tất cả Cõi chúng sinh đều nhập vào thân của một  
chúng sinh.

一切眾生界悉入菩薩身。

Nhất thiết chúng sinh giới tất nhập Bồ Tát thân.

Tất cả Cõi chúng sinh đều nhập vào thân Bồ Tát.

一切眾生界悉入如來性藏。

Nhất thiết chúng sinh giới tất nhập Như Lai tính tạng.

Tất cả Cõi chúng sinh đều nhập vào tạng tính của  
Như Lai.

一切眾生界悉入一眾生界。

Nhất thiết chúng sinh giới tất nhập nhất chúng sinh  
giới.

Tất cả Cõi chúng sinh đều nhập vào một Cõi chúng sinh.

一切眾生界悉入諸佛法器。

Nhất thiết chúng sinh giới tất nhập chư Phật Pháp khí. Tất cả Cõi chúng sinh đều nhập vào khí cụ Pháp của các Phật.

一切眾生界悉入帝釋, 梵王。隨眾生形類而普示現。

Nhất thiết chúng sinh giới tất nhập Đế Thích, Phạm vương. Tùy chúng sinh hình loại nhi phổ thị hiện.

Tất cả Cõi chúng sinh đều nhập vào Đế Thích, Vua Phạm. Tùy theo hình loại chúng sinh mà đều tỏ ra rõ.

一切眾生界示現入一切聲聞, 緣覺。不轉威儀。

Nhất thiết chúng sinh giới thị hiện nhập nhất thiết Thanh Văn, Duyên Giác. Bất chuyển uy nghi.

Tất cả Cõi chúng sinh tỏ ra rõ nhập vào tất cả Thanh Văn, Duyên Giác. Không chuyển đổi uy nghi.

一切眾生界入菩薩功德莊嚴。莊嚴一切眾生。

Nhất thiết chúng sinh giới nhập Bồ Tát công Đức trang nghiêm. Trang nghiêm nhất thiết chúng sinh.

Không chuyển đổi uy nghi. Tất cả Cõi chúng sinh nhập vào công Đức trang nghiêm của Bồ Tát. Trang nghiêm tất cả chúng sinh.

一切眾生界入如來相好莊嚴。

Kinh Hoa Nghiêm

Nhất thiết chúng sinh giới nhập Như Lai Tướng Hảo trang nghiêm.

Tất cả Cõi chúng sinh nhập vào Tướng Hảo trang nghiêm của Như Lai.

色身寂靜。威儀示現眾生。

Sắc thân Tịch tĩnh. Uy nghi thị hiện chúng sinh.

Sắc thân Tĩnh lặng. Uy nghi tỏ ra rõ chúng sinh.

佛子! 是為菩薩摩訶薩十種入眾生性。

Phật Tử! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát thập chủng nhập chúng sinh tính.

Phật Tử! Đó là 10 loại Nhập vào tính chúng sinh của Bồ Tát Bồ Tát lớn.

若菩薩摩訶薩安住此性。則得一切諸佛無上自在性。

Nhược Bồ Tát Ma ha tát an trụ thủ tính. Tắc đắc nhất thiết chư Phật Vô thượng Tự tại tính.

Nếu Bồ Tát Bồ Tát lớn yên ở tính này. Chắc là được tính Tự do Bình Đẳng của tất cả các Phật.

佛子! 菩薩摩訶薩有十種習氣。何等為十?

Phật Tử! Bồ Tát Ma ha tát hữu thập chủng tập khí.

Hà đẳng vi thập?

Phật Tử! Bồ Tát Bồ Tát lớn có 10 loại tập quán. Thế nào là 10?

Kinh Hoa Nghiêm

所謂：菩提心習氣，善根習氣，教化眾生習氣，見佛習氣。

Sở vị : Bồ Đề tâm tập khí, thiện Căn tập khí, giáo hóa chúng sinh tập khí, kiến Phật tập khí.

Gọi là : Tập quán tâm Bồ Đề, tập quán Căn thiện, tập quán giáo hóa chúng sinh, tập quán thấy Phật.

於清淨土受生習氣，菩薩行習氣，大願習氣，波羅蜜習氣。

Ư Thanh tịnh thổ thụ sinh tập khí, Bồ Tát hạnh tập khí, đại nguyện tập khí, Ba La Mật tập khí.

Tập quán nhận sinh ở đất Thanh tịnh, tập quán hạnh Bồ Tát, tập quán nguyện lớn, tập quán Pháp tới Niết Bàn.

出生平等法習氣，種種分別境界習氣。

Xuất sinh bình đẳng Pháp tập khí, chủng chủng phân biệt cảnh giới tập khí.

Tập quán sinh ra Pháp bình đẳng, tập quán phân biệt đủ các loại cảnh giới.

佛子!

是為菩薩摩訶薩十種習氣。若菩薩摩訶薩安住此法。

Phật Tử ! Thị vị Bồ Tát Ma ha tát thập chủng tập khí. Nhược Bồ Tát Ma ha tát an trụ thử Pháp.

Phật Tử ! Đó là 10 loại tập quán của Bồ Tát Bồ Tát lớn. Nếu Bồ Tát Bồ Tát lớn yên ở Pháp này.

則能除滅一切眾生煩惱習氣。得佛無上大智習氣。

Tắc năng trừ diệt nhất thiết chúng sinh Phiền não tập khí. Đắc Phật Vô thượng đại Trí tập khí.

Chắc là có thể trừ diệt tập quán Phiền não của tất cả chúng sinh. Được tập quán Trí tuệ lớn Bình Đẳng của Phật.

佛子! 菩薩摩訶薩有十種熾然。何等爲十?

Phật Tử ! Bồ Tát Ma ha tát hữu thập chủng sí nhiên.

Hà đẳng vi thập ?

Phật Tử ! Bồ Tát Bồ Tát lớn có 10 loại cháy mạnh. Thế nào là 10 ?

所謂：熾然一切眾生界。教化究竟令成熟故。

Sở vi : Sí nhiên nhất thiết chúng sinh giới. Giáo hóa cứu cánh linh thành thực cố.

Gọi là : Tất cả Cõi chúng sinh cháy mạnh. Do giáo hóa thành quả giúp cho thành thực.

熾然世界。悉嚴淨故。熾然如來。究竟菩薩一切行故。

Sí nhiên Thế giới. Tất nghiêm tịnh cố. Sí nhiên Như Lai. Cứu cánh Bồ Tát nhất thiết hạnh cố.

Thế giới cháy mạnh. Do đều nghiêm sạch. Như Lai cháy mạnh. Do thành quả tất cả hạnh của Bồ Tát.

熾然善根。積集如來功德諸相好故。熾然大悲。

Sí nhiên thiện Căn. Tích tập Như Lai công Đức chư Tướng hảo cố. Sí nhiên Đại Bi.

Căn thiện cháy mạnh. Do tích góp các Tướng Hảo công Đức của Như Lai. Đại Bi cháy mạnh.

除滅一切眾生苦故。熾然波羅蜜。積集菩薩諸莊嚴故。

Trừ diệt nhất thiết chúng sinh khổ cố. Sí nhiên Ba La Mật. Tích tập Bồ Tát chư trang nghiêm cố.

Do trừ diệt khổ của tất cả chúng sinh. Pháp tới Niết Bàn cháy mạnh. Do tích góp các trang nghiêm của Bồ Tát.

熾然大慈。令一切眾生安住如來無上樂故。

Sí nhiên Đại Từ. Linh nhất thiết chúng sinh an trụ Như Lai Vô thượng lạc cố.

Đại Từ cháy mạnh. Do giúp cho tất cả chúng sinh yên ở vui Bình Đẳng của Như Lai.

熾然巧方便。隨其所應悉示現故。熾然菩提。得無礙智故。

Sí nhiên xảo Phương tiện. Tùy kỳ sở ưng tất thị hiện cố. Sí nhiên Bồ Đề. Đắc vô ngại Trí cố.

Phương tiện khéo cháy mạnh. Do tùy theo ý họ đều tỏ ra rõ. Bồ Đề cháy mạnh. Do được Trí tuệ không có trở ngại.

略說菩薩皆悉熾然一切諸法。明達了知一切法故。

Lược thuyết Bồ tát, giai tất sí nhiên nhất thiết chư Pháp. Minh đạt liễu tri nhất thiết Pháp cố.

Nói sơ qua về Bồ Tát, tất cả các Pháp hết thảy đều cháy mạnh. Hiểu thông biết rõ tất cả các Pháp.

佛子!

是為菩薩摩訶薩十種熾然。若菩薩摩訶薩安住此法。

Phật Tử! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát thập chủng sí nhiên. Nhược Bồ Tát Ma ha tát an trụ thử Pháp.

Phật Tử! Đó là 10 loại cháy mạnh của Bồ Tát Bồ Tát lớn. Nếu Bồ Tát Bồ Tát lớn yên ở Pháp này.

則能究竟不斷菩薩諸行。除滅一切煩惱熾然。

Tắc năng cứu cánh bất đoạn Bồ Tát chư hạnh. Trừ diệt nhất thiết Phiền não sí nhiên.

Chắc là có thể thành quả không cắt đứt các hạnh Bồ Tát. Trừ diệt tất cả Phiền não cháy mạnh.

則得一切諸佛無上熾然正法。

Tắc đắc nhất thiết chư Phật Vô thượng sí nhiên Chính pháp.

Chắc là được Pháp đúng cháy mạnh Bình Đẳng của tất cả các Phật.

佛子! 菩薩摩訶薩有十種趣。何等為十?



Phật Tử ! Bồ Tát Ma ha tát hữu thập chủng thú. Hà đẳng vi thập ?

Phật Tử ! Bồ Tát Bồ Tát lớn có 10 loại hướng tới. Thế nào là 10 ?

所謂：趣波羅蜜，趣學，趣智，趣實義，趣正法，趣出生善根。

Sở vi : Thú Ba La Mật, thú học, thú Trí, thú thực nghĩa, thú Chính pháp, thú xuất sinh thiện Căn.

Gọi là : Hướng tới Pháp tới Niết Bàn, hướng tới nghĩa thực, hướng tới Pháp đúng, hướng tới sinh ra Căn thiện.

趣見佛，趣菩薩諸行門，趣無上菩提，趣轉法輪。

Thú kiến Phật, thú Bồ Tát chư hạnh môn, thú Vô thượng Bồ Đề , thú chuyển Pháp luân.

Hướng tới thấy Phật, hướng tới môn các hạnh Bồ Tát, hướng tới Bình Đẳng Bồ Đề , hướng tới chuyển vận vàng Pháp.

佛子!

是爲菩薩摩訶薩十種趣。若菩薩摩訶薩安住此趣。

Phật Tử ! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát thập chủng thú.

Nhược Bồ Tát Ma ha tát an trụ thử thú.

Phật Tử ! Đó là 10 loại hướng tới của Bồ Tát Bồ Tát lớn. Nếu Bồ Tát Bồ Tát lớn yên ở hướng tới này.

則得一切諸佛無上趣法。

Tắc đặc nhất thiết chư Phật Vô thượng thú Pháp.  
Chắc là được Pháp hướng tới Bình Đẳng của tất cả các Phật.

佛子! 菩薩摩訶薩有十種事。則能具足一切佛法。  
Phật Tử! Bồ Tát Ma ha tát hữu thập chủng sự. Tắc năng cụ túc nhất thiết Phật Pháp.

Phật Tử! Bồ Tát Bồ Tát lớn có 10 loại việc. Chắc là có thể đầy đủ tất cả Pháp Phật.

何等爲十? 所謂: 深信善知識具足佛法。

Hà đẳng vi thập? Sở vị: Thâm tín thiện Tri thức cụ túc Phật Pháp.

Thế nào là 10? Gọi là: Tin thâm sâu Tri thức thiện, đầy đủ Pháp Phật.

深信佛教具足佛法。不謗正法具足佛法。

Thâm tín Phật giáo, cụ túc Phật Pháp. Bất báng Chính pháp, cụ túc Phật Pháp.

Tin thâm sâu giáo lý của Phật đầy đủ Pháp Phật.

Không phỉ báng Pháp đúng đầy đủ Pháp Phật.

離放逸行, 摧滅憍慢, 巧妙方便迴向善根具足佛法。

Ly phóng dật hành, tồi diệt kiêu mạn, xảo diệu Phương tiện hồi hướng thiện Căn, cụ túc Phật Pháp.

Rời thực hành phóng túng, diệt hết kiêu mạn, Phương tiện hay khéo hồi hướng Căn thiện, đầy đủ Pháp Phật.

深信諸佛境界無量具足佛法。

Thâm tín chư Phật cảnh giới vô lượng, cụ túc Phật Pháp.

Tin thâm sâu cảnh giới các Phật vô lượng, đầy đủ Pháp Phật.

深入一切世界具足佛法。安住法界具足佛法。

Thâm nhập nhất thiết Thế giới, cụ túc Phật Pháp. An trụ Pháp giới, cụ túc Phật Pháp.

Nhập sâu vào tất cả Thế giới, đầy đủ Pháp Phật. Yên ở Cõi Pháp, đầy đủ Pháp Phật.

離諸魔界具足佛法。正念一切佛具足佛法。

Ly chư Ma giới cụ túc Phật Pháp. Chính niệm nhất thiết Phật cụ túc Phật Pháp.

Rời các Cõi Ma, đầy đủ Pháp Phật. Nhớ đúng tất cả Phật, đầy đủ Pháp Phật.

深信如來成就十力具足佛法。

Thâm tín Như Lai thành tựu thập lực, cụ túc Phật Pháp.

Tin thâm sâu thành công 10 lực của Như Lai, đầy đủ Pháp Phật.

佛子! 是為菩薩摩訶薩十種事。則能具足一切佛法。

Phật Tử! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát thập chủng sự. Tác năng cụ túc nhất thiết Phật Pháp.

Phật Tử! Đó là 10 loại việc của Bồ Tát Bồ Tát lớn.

Chắc là có thể đầy đủ tất cả Pháp Phật.

若菩薩摩訶薩安住此法。則得具足一切諸佛無上大智。

Nhược Bồ Tát Ma ha tát an trụ thủ Pháp. Tắc đắc cụ túc nhất thiết chư Phật Vô thượng đại Trí.

Nếu Bồ Tát Bồ Tát lớn yên ở Pháp này. Chắc là được đầy đủ Trí tuệ lớn Bình Đẳng của tất cả các Phật.

佛子! 菩薩摩訶薩有十種退失佛法應當遠離。

Phật Tử! Bồ Tát Ma ha tát hữu thập chủng thoái thất Phật Pháp, ứng đương viễn ly.

Phật Tử! Bồ Tát Bồ Tát lớn có 10 loại lui mất Pháp Phật, cần phải rời xa.

何等爲十? 所謂: 於善知識生憍慢心失佛法道。

Hà đẳng vi thập? Sở vị: Ư thiện Tri thức sinh kiêu mạn tâm thất Phật Pháp Đạo.

Thế nào là 10? Gọi là: Với Tri thức thiện tâm sinh kiêu mạn mất Đạo Pháp Phật.

畏生死苦失佛法道。厭菩薩行失佛法道。

Úy sinh tử khổ thất Phật Pháp Đạo. Yếm Bồ Tát hạnh thất Phật Pháp Đạo.

Sợ khổ sinh chết mất Đạo Pháp Phật. Chán hạnh Bồ Tát mất Đạo Pháp Phật.

厭惡受生失佛法道。樂著三昧失佛法道。

Yếm ố thụ sinh thất Phật Pháp Đạo. Nhạo trước Tam muội thất Phật Pháp Đạo.

Chán gét nhận sinh mất Đạo Pháp Phật. Ham thích  
nương nhờ Tam muội mất Đạo Pháp Phật.

於諸善根起疑惑心失佛法道。誹謗正法失佛法道。

Ư chur thiện Căn khởi nghi hoặc tâm thất Phật Pháp  
Đạo. Phỉ báng Chính pháp thất Phật Pháp Đạo.

Với các Căn thiện tâm phát ra nghi hoặc mất Đạo  
Pháp Phật. Phỉ báng Pháp đúng mất Đạo Pháp Phật.

斷菩薩行失佛法道。樂求聲聞及緣覺乘失佛法道。

Đoạn Bồ Tát hạnh thất Phật Pháp Đạo. Nhạo cầu  
Thanh Văn cập Duyên Giác Thừa thất Phật Pháp Đạo.

Cắt đứt hạnh Bồ Tát mất Đạo Pháp Phật. Ham thích  
cầu Bậc Pháp Thanh Văn và Duyên Giác mất Đạo  
Pháp Phật.

起瞋恚心失佛法道。應當遠離。佛子!

Khởi sân khuể tâm thất Phật Pháp Đạo. Ứng đương  
viễn ly. Phật Tử!

Tâm phát ra thù hận mất Đạo Pháp Phật. Cần phải rời  
xa. Phật Tử!

是為菩薩摩訶薩十種退失佛法。若菩薩摩訶薩遠離  
此法。

Thị vi Bồ Tát Ma ha tát thập chủng thoái thất Phật  
Pháp. Nhược Bồ Tát Ma ha tát viễn ly thử Pháp.

Đó là 10 loại lui mất Pháp Phật của Bồ Tát Bồ Tát lớn.  
Nếu Bồ Tát Bồ Tát lớn rời xa Pháp này.

則得一切菩薩正趣離生。聖行正道。

Tắc đắc nhất thiết Bồ Tát chính thú ly sinh. Thánh hạnh Chính đạo.

Chắc là được hưởng tới rời sinh đúng của tất cả Bồ Tát. Đạo đúng hạnh bậc Thánh.

佛子! 菩薩摩訶薩有十種離生。何等爲十?

Phật Tử! Bồ Tát Ma ha tát hữu thập chủng ly sinh. Hà đẳng vi thập?

Phật Tử! Bồ Tát Bồ Tát lớn có 10 loại rời sinh. Thế nào là 10?

所謂出生般若波羅蜜菩薩離生。觀察一切眾生。

Sở vị xuất sinh Bát nhã Ba La Mật Bồ Tát ly sinh.

Quan sát nhất thiết chúng sinh.

Gọi là Bồ Tát rời sinh, sinh ra Pháp Trí tuệ tới Niết Bàn. Quan sát tất cả chúng sinh.

遠離一切邪見。斷一切縛。度脫一切眾生菩薩離生。

Viễn ly nhất thiết tà kiến. Đoạn nhất thiết phược. Độ thoát nhất thiết chúng sinh Bồ Tát ly sinh.

Rời xa tất cả thấy sai trái. Cắt đứt tất cả trói buộc. Bồ Tát rời sinh độ thoát tất cả chúng sinh.

不念一切相亦不捨離著相眾生菩薩離生。

Bất niệm nhất thiết tướng, diệc bất xả ly trước tướng chúng sinh Bồ Tát ly sinh.

Bồ Tát rời sinh không nghĩ nhớ tất cả hình tướng, cũng không rời bỏ chúng sinh nương nhờ hình tướng.

不著三界亦復不著一切世界菩薩離生。

Bất trước Tam giới diệc phục bất trước nhất thiết Thế giới Bồ Tát ly sinh.

Bồ Tát rời sinh không nương nhờ Ba Cõi, cũng lại không nương nhờ tất cả Thế giới.

永離煩惱而親近眾生菩薩離生。於諸法中得離欲法。

Vĩnh ly Phiền não nhi thân cận chúng sinh Bồ Tát ly sinh. Ư chư Pháp trung đắc ly dục Pháp.

Bồ Tát rời sinh vĩnh rời Phiền não, mà thân thiết chúng sinh. Ở trong các Pháp được Pháp rời tham muốn.

常以大悲哀念眾生菩薩離生。

Thường dĩ Đại Bi ai niệm chúng sinh Bồ Tát ly sinh.

Bồ Tát rời sinh thường dùng Đại Bi thương nhớ chúng sinh.

現處眷屬令樂寂靜菩薩離生。

Hiện xứ quyến thuộc linh nhạo Tịch tĩnh Bồ Tát ly sinh.

Bồ Tát rời sinh hiện ra ở quyến thuộc giúp cho ham thích Tĩnh lặng.

離世界生。現此歿彼生。行菩薩行菩薩離生。

Ly Thế giới sinh. Hiện thử một bửu sinh. Hành Bồ Tát hạnh Bồ Tát ly sinh.

Sinh rời Thế giới. Hiện ra sinh nơi kia mất nơi này. Bồ Tát rời sinh thực hành hạnh Bồ Tát.

行一切世間事而不染世法菩薩離生。

Hành nhất thiết Thế gian sự, nhi bất nhiễm thế Pháp Bồ Tát ly sinh.

Bồ Tát rời sinh thực hành tất cả việc Thế gian, mà không nhiễm Pháp Thế gian.

決定了知無上菩提而亦不捨菩薩行願菩薩離生。

Quyết định liễu tri Vô thượng Bồ Đề nhi diệc bất xả Bồ Tát hạnh nguyện Bồ Tát ly sinh.

Bồ Tát rời sinh quyết định biết rõ Bình Đẳng Bồ Đề, mà cũng không bỏ nguyện hạnh Bồ Tát.

佛子!

是爲菩薩摩訶薩十種離生。永離世間。大聖正法。

Phật Tử! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát thập chủng ly sinh.

Vĩnh ly Thế gian. Đại Thánh Chính pháp.

Phật Tử! Đó là 10 loại rời sinh của Bồ Tát Bồ Tát lớn.

Vĩnh rời Thế gian. Pháp đúng của bậc Thánh lớn.

不共一切眾生及聲聞,

緣覺。若菩薩摩訶薩安住此法。

Bất cộng nhất thiết chúng sinh, cập Thanh Văn,

Duyên Giác. Nhược Bồ Tát Ma ha tát an trụ thử Pháp.



Không cùng tất cả chúng sinh và Thanh Văn, Duyên Giác. Nếu Bồ Tát Bồ Tát lớn yên ở Pháp này.

則得一切菩薩十種決定法。何等爲十？

Tắc đắc nhất thiết Bồ Tát thập chủng quyết định Pháp. Hà đẳng vi thập ?

Chắc là được 10 loại Pháp quyết định của tất cả Bồ Tát. Thế nào là 10 ?

所謂：於一切如來種姓中生。深入一切如來境界。

Sở vị : Ở nhất thiết Như Lai chủng tính trung sinh.

Thâm nhập nhất thiết Như Lai cảnh giới.

Gọi là : Sinh ở trong họ tộc của tất cả Như Lai. Nhập sâu vào cảnh giới của tất cả Như Lai.

深解一切諸菩薩行。正向一切諸波羅蜜。

Thâm giải nhất thiết chư Bồ Tát hạnh. Chính hướng nhất thiết chư Ba La Mật.

Hiểu thâm sâu tất cả các hạnh Bồ Tát. Thẳng hướng về tất cả các Pháp tới Niết Bàn.

出生一切諸佛善根。安住一切如來無上姓中。

Xuất sinh nhất thiết chư Phật thiện Căn. An trụ nhất thiết Như Lai Vô thượng tính trung.

Sinh ra Căn thiện của tất cả các Phật. Yên ở trong họ Bình Đẳng của tất cả Như Lai.

安住一切諸佛淨力。隨順一切如來菩提。

An trụ nhất thiết chư Phật tịnh lực. Tùy thuận nhất thiết Như Lai Bồ Đề.

Yên ở lực Thanh tịnh của tất cả các Phật. Thuận theo tất cả Như Lai Bồ Đề.

與一切佛共同一身。與一切佛同住而無有異。

Dữ nhất thiết Phật cộng đồng nhất thân. Dữ nhất thiết Phật đồng trụ nhi vô hữu dị.

Với tất cả Phật cùng nhau một thân. Với tất cả Phật cùng nhau dừng ở mà không có khác.

佛子! 是為菩薩摩訶薩十種決定法。

Phật Tử! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát thập chủng quyết định Pháp.

Phật Tử! Đó là 10 loại Pháp quyết định của tất cả Bồ Tát Bồ Tát lớn.

佛子! 菩薩摩訶薩有十種出生佛道法。何等為十?

Phật Tử! Bồ Tát Ma ha tát hữu thập chủng xuất sinh Phật Đạo Pháp. Hà đẳng vi thập?

Phật Tử! Bồ Tát Bồ Tát lớn có 10 loại sinh ra Pháp Đạo Phật. Thế nào là 10?

所謂：隨順善知識出生佛道法。同善根故。

Sở vi: Tùy thuận thiện Tri thức xuất sinh Phật Đạo Pháp. Đồng thiện Căn cố.

Gọi là: Thuận theo Tri thức thiện sinh ra Pháp Đạo Phật. Do cùng một Căn thiện.

深信一切佛法出生佛道法。樂求如來無盡自在故。

Thâm tín nhất thiết Phật Pháp xuất sinh Phật Đạo Pháp. Nhạo cầu Như Lai vô tận Tự tại cố.

Tin thâm sâu tất cả Pháp Phật sinh ra Pháp Đạo Phật. Do ham thích cầu Tự do không hết của Như Lai.

於一切大願得正希望出生佛道法。修習廣心故。

Ư nhất thiết đại nguyện đắc chính hi vọng xuất sinh Phật Đạo Pháp. Tu tập quảng tâm cố.

Với tất cả nguyện lớn được hi vọng lớn sinh ra Pháp Đạo Phật. Do tâm tu luyện rộng.

決定了知己身善根出生佛道法。所行諸業無虛妄故。

Quyết định liễu tri kỹ thân thiện Căn xuất sinh Phật Đạo Pháp. Sở hành chư Nghiệp vô hư vọng cố.

Quyết định biết rõ Căn thiện của bản thân mình sinh ra Pháp Đạo Phật. Do làm được các Nghiệp không có ảo vọng.

於一切劫修菩薩行出生佛道法。盡未來際無疲厭故。

Ư nhất thiết Kiếp tu Bồ Tát hạnh xuất sinh Phật Đạo Pháp. Tận Vị lai tế vô bì yếm cố.

Với tất cả Kiếp tu hành hạnh Bồ Tát sinh ra Pháp Đạo Phật. Do hết tận thời Tương lai không có mệt chán.

於阿僧祇世界諸處受生出生佛道法。

Ư A tăng kì Thế giới chư xứ thụ sinh xuất sinh Phật Đạo Pháp.

Các nơi nhận sinh ở A tăng kì Thế giới sinh ra Pháp Đạo Phật.

善巧方便教化一切眾生故。

Thiện xảo Phương tiện giáo hóa nhất thiết chúng sinh cố.

Do Phương tiện thiện khéo giáo hóa tất cả chúng sinh.

修習不斷菩薩所行出生佛道法。長養大悲故。

Tu tập bất đoạn Bồ Tát sở hạnh xuất sinh Phật Đạo Pháp. Trưởng dưỡng Đại Bi cố.

Tu luyện không cắt đứt hạnh Bồ Tát sinh ra Pháp Đạo Phật. Do nuôi lớn Đại Bi.

以無量心出生佛道法。於一念中充滿一切虛空界故。

Dĩ vô lượng tâm xuất sinh Phật Đạo Pháp. Ư nhất niệm trung sung mãn nhất thiết hư không giới cố.

Dùng tâm vô lượng sinh ra Pháp Đạo Phật. Do ở trong một nghĩ nhớ tràn đầy tất cả Cõi khoảng không.

深入甚深諸大願行出生佛道法。

Thâm nhập thậm thâm chư đại nguyện hạnh xuất sinh Phật Đạo Pháp.

Nhập sâu vào các hạnh nguyện lớn rất sâu sinh ra  
Pháp Đạo Phật.

本生善根不壞，不失故。

Bản sinh thiện Căn bất hoại bất thất cố.

Do Căn thiện sinh trước kia không phá hỏng không  
mất.

善持守護一切如來種姓出生佛道法。

Thiện trì thủ hộ nhất thiết Như Lai chủng tính xuất  
sinh Phật Đạo Pháp.

Hay giữ giúp bảo vệ họ tộc của tất cả Như Lai sinh ra  
Pháp Đạo Phật.

令一切眾生發菩提心。志常樂求無上菩提。

Linh nhất thiết chúng sinh phát Bồ Đề tâm. Chí  
thường nhạo cầu Vô thượng Bồ Đề.

Giúp cho tất cả chúng sinh phát tâm Bồ Đề. Ý chí  
thường ham thích cầu Bình Đẳng Bồ Đề.

長養一切善根故。佛子!

Trưởng dưỡng nhất thiết thiện Căn cố. Phật Tử!

Do nuôi lớn tất cả Căn thiện. Phật Tử!

是為菩薩摩訶薩十種出生佛道法。若菩薩摩訶薩安  
住此法。

Thị vi Bồ Tát Ma ha tát thập chủng xuất sinh Phật  
Đạo Pháp. Nhược Bồ Tát Ma ha tát an trụ thủ Pháp.

Đó là 10 loại sinh ra Pháp Đạo Phật của Bồ Tát Bồ Tát lớn. Nếu Bồ Tát Bồ Tát lớn yên ở Pháp này.

則得善男子十種名號。何等爲十？

Tắc đắc thiện nam tử thập chủng danh hiệu. Hà đẳng vi thập ?

Chắc là được 10 loại tên hiệu của người nam thiện.

Thế nào là 10 ?

所謂：

菩薩名號。菩提智身故。摩訶薩名號。住大乘故。

Sở vị : Bồ Tát danh hiệu. Bồ Đề Trí thân cố. Ma ha tát danh hiệu. Trụ Đại thừa cố.

Gọi là : Tên hiệu Bồ Tát. Do thân Trí tuệ Bồ Đề. Tên hiệu Bồ Tát lớn. Do dừng ở Pháp Bạch Phật.

第一薩埵名號。最第一無間道法故。勝薩埵名號。

Đệ nhất Tát Đỏa danh hiệu. Tối đệ nhất vô gian Đạo Pháp cố. Thắng Tát Đỏa danh hiệu.

Tên hiệu Chúng sinh có tình bậc nhất. Do Đạo Pháp vô gian tối cao bậc nhất. Tên hiệu Chúng sinh có tình tốt.

覺勝菩提故。無比薩埵名號。智慧無比故。上薩埵名號。

Giác thắng Bồ Đề cố. Vô tỉ Tát Đỏa danh hiệu. Trí tuệ vô tỉ cố. Thượng Tát Đỏa danh hiệu.

Do hiểu được Bồ Đề. Tên hiệu Chúng sinh có tình không sánh. Do Trí tuệ không sánh. Tên hiệu Chúng sinh có tình cao thượng.

上精進故。無上薩埵名號。開示顯現無上法故。

Thượng Tinh tiến cố. Vô thượng Tát Đỏa danh hiệu.

Khai thị hiển hiện Vô thượng Pháp cố.

Do Tinh tiến cao thượng. Tên hiệu Chúng sinh có tình Bình Đẳng. Do mở rộng tỏ ra rõ Pháp Bình Đẳng.

力薩埵名號。廣知十力故。無等薩埵名號。

Lực Tát Đỏa danh hiệu. Quảng tri thập lực cố. Vô

đẳng Tát Đỏa danh hiệu.

Tên hiệu Lực Chúng sinh có tình. Do rộng biết 10 lực.

Tên hiệu Chúng sinh có tình không bằng.

一切眾生無與等故。不思議薩埵名號。隨其心念覺菩提故。

Nhất thiết chúng sinh vô dữ đẳng cố. Bất tư nghị Tát

Đỏa danh hiệu. Tùy kỳ tâm niệm giác Bồ Đề cố.

Do tất cả chúng sinh không sánh bằng. Tên hiệu

Chúng sinh có tình không nghĩ bàn. Do theo tâm họ hiểu nhớ Bồ Đề.

佛子! 是為菩薩摩訶薩得善男子十種名號。

Phật Tử! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát đặc thiện nam tử thập chủng danh hiệu.

Phật Tử ! Đó là Bồ Tát Bồ Tát lớn được 10 loại tên hiệu của người nam thiện.

佛子! 菩薩摩訶薩有十種道。何等爲十?

Phật Tử ! Bồ Tát Ma ha tát hữu thập chủng Đạo. Hà đẳng vi thập ?

Phật Tử ! Bồ Tát Bồ Tát lớn có 10 loại Đạo. Thế nào là 10 ?

所謂：一道是菩薩道。不捨菩提心故。

Sở vi : Nhất Đạo thị Bồ Tát Đạo. Bất xả Bồ Đề tâm cố. Gọi là : Đạo Bạc Phật là Đạo Bồ Tát. Do không bỏ tâm Bồ Đề.

二道是菩薩道。出生智慧方便故。三道是菩薩道。

Nhị Đạo thị Bồ Tát Đạo. Xuất sinh Trí tuệ Phương tiện cố. Tam Đạo thị Bồ Tát Đạo.

Đạo Duyên Giác là Đạo Bồ Tát. Do sinh ra Phương tiện Trí tuệ. Đạo Thanh Văn là Đạo Bồ Tát.

空方便, 無相際無際, 無願三昧, 三界無染故。

Không Phương tiện, vô tướng tế vô tế, vô nguyện Tam muội, Tam giới vô nhiễm cố.

Phương tiện Rỗng, không ranh giới ranh giới hình tướng không có, Tam muội không có nguyện, cho nên không lay nhiễm Ba Cõi.

四行是菩薩道。悔過除罪, 隨喜功德,

恭敬勸請無量諸佛。



Tứ Hạnh thị Bồ Tát Đạo. Hối quá trừ tội, tùy hỷ công Đức. Cung kính khuyến thỉnh vô lượng chư Phật.

Hạnh Bồ Đề, Phúc Đức hay Nghiệp thiện, Trí tuệ, lễ bái là Đạo Bồ Tát. Hối hận lỗi trừ diệt tội, vui theo công Đức. Cung kính khuyến mời vô lượng các Phật.

善知迴向故。長養五根是菩薩道。住有信根不可沮壞。

Thiện tri hồi hướng cố. Trưởng dưỡng ngũ Căn thị Bồ Tát Đạo. Trụ hữu tín Căn bất khả tự hoại.

Cho nên hay biết hồi hướng. Nuôi lớn 5 Căn thiện là Đạo Bồ Tát. Trụ ở được Căn tin không thể tan hỏng.

發大精進。究竟一切事而不退轉。

Phát đại Tinh tiến. Cứu cánh nhất thiết sự nhi Bất thoái chuyển.

Phát Tinh tiến lớn. Thành quả tất cả việc mà Không chuyển lui.

安住正念除滅亂想三昧。方便決定了知智慧境界。

An trụ Chính niệm trừ diệt loạn tưởng Tam muội.

Phương tiện quyết định liễu tri Trí tuệ cảnh giới.

Yên ở Nhớ đúng Tam muội trừ diệt nhớ loạn. Phương tiện quyết định biết rõ cảnh giới Trí tuệ.

善巧分別故。六通自在是菩薩道。

Thiện xảo phân biệt cố. Lục Thông Tự tại thị Bồ Tát Đạo.

Do thiện khéo phân biệt. Sáu Thông suốt Tự do là Đạo Bồ Tát.

天眼悉見一切世界有色眾生。死此生彼。

Thiên nhãn tất kiến nhất thiết Thế giới hữu sắc chúng sinh. Tử thử sinh bỉ.

Mắt Trời đều thấy chúng sinh có Sắc thân của tất cả Thế giới. Chết nơi này sinh nơi kia.

天耳悉聞一切諸佛所說經法。

Thiên nhĩ tất văn nhất thiết chư Phật sở thuyết Kinh Pháp.

Tai Trời đều nghe tất cả Kinh Pháp được các Phật nói.

皆能受持廣爲一切眾生解說。出生無礙知他心智。

Giai năng thụ trì quảng vi nhất thiết chúng sinh giải thuyết. Xuất sinh vô ngại tri tha tâm Trí.

Đều có thể nhận giữ rộng vì tất cả chúng sinh giảng giải. Sinh ra Trí tuệ không trở ngại biết tâm người khác.

悉知一切眾生心念。宿命智通。悉知過去一切阿僧祇劫。

Tất tri nhất thiết chúng sinh tâm niệm. Túc mệnh Trí thông. Tất tri Quá khứ nhất thiết A tăng kì Kiếp.

Đều biết tâm nghĩ nhớ của tất cả chúng sinh. Trí tuệ thông suốt Kiếp trước. Đều biết tất cả A tăng kì Kiếp Quá khứ.

長養善根身通自在。隨其所應現大神變。漏盡智通。

Trưởng dưỡng thiện Căn, thân thông Tự tại. Tùy kỳ sở ứng hiện đại Thần biến. Lậu tận Trí thông.

Nuôi lớn Căn thiện, thân thông suốt Tự do. Tùy theo ý họ hiện ra Thần thông biến hóa lớn. Trí tuệ thông suốt hết Phiền não.

知見實際生菩薩道不斷絕故。七念是菩薩道。

Tri kiến thực tế sinh Bồ Tát Đạo bất đoạn tuyệt cố. Thất niệm thị Bồ Tát Đạo.

Do thấy biết thực tế không cắt đứt sinh Đạo Bồ Tát. Bảy Nhớ là Đạo Bồ Tát.

念佛。於一毛道見一切佛教化眾生。

Niệm Phật. Ở nhất mao đạo kiến nhất thiết Phật giáo hóa chúng sinh.

Nhớ Phật. Ở một đầu sợi lông thấy tất cả Phật giáo hóa chúng sinh.

念法。不離一如來眾。於一切佛所對面聞法悉能受持。

Niệm Pháp. Bất ly nhất Như Lai chúng. Ở nhất thiết Phật sở đối diện văn Pháp tất năng thụ trì.

Nhớ Pháp. Không rời một chúng Như Lai. Ở nơi ở của tất cả Phật đối diện nghe Pháp đều có thể nhận giữ.

隨應眾生諸根希望而度脫之。

Tùy ưng chúng sinh chư Căn hi vọng nhi độ thoát chi.

Tùy ý chúng sinh hi vọng các Căn mà độ thoát họ.

念僧。見不退轉菩薩大眾。令一切眾生常見菩薩大眾。

Niệm Tăng. Kiến Bất thoái chuyển Bồ Tát Đại chúng.

Linh nhất thiết chúng sinh thường kiến Bồ Tát Đại chúng.

Nhớ Tăng. Thấy Đại chúng Bồ Tát Không chuyển lui.

Giúp cho tất cả chúng sinh thường thấy Đại chúng Bồ Tát.

念施。行一切菩薩布施。正念長養菩薩布施功德。

Niệm thí. Hành nhất thiết Bồ Tát Bố thí. Chính niệm trưởng dưỡng Bồ Tát Bố thí công Đức.

Nhớ Bố thí. Thực hành tất cả Bố thí. Nhớ đúng nuôi lớn công Đức Bố thí của Bồ Tát.

念戒。不離菩提心。一切善根迴向眾生。

Niệm Giới. Bất ly Bồ Đề tâm. Nhất thiết thiện Căn hồi hướng chúng sinh.

Nhớ Giới hạnh. Không rời tâm Bồ Đề. Tất cả Căn thiện hồi hướng chúng sinh.

念天。念兜率陀天一生補處菩薩。念一切眾生。

Niệm Thiên. Niệm Đâu Suất Đà Thiên nhất sinh bổ xứ  
Bồ tát. Niệm nhất thiết chúng sinh.

Nhớ Trời. Nhớ Bồ Tát một lần sinh thành Phật ở Trời  
Đâu Suất Đà. Nhớ tất cả chúng sinh.

善巧方便智慧教化。悉令安隱隨順無上菩提故。

Thiện xảo Phương tiện Trí tuệ giáo hóa. Tất linh an ổn  
tùy thuận Vô thượng Bồ Đề cố.

Trí tuệ Phương tiện thiện khéo giáo hóa. Do đều giúp  
cho yên ổn thuận theo Bình Đẳng Bồ Đề.

八正道分是菩薩道。所謂：正見。遠離邪見。

Bát Chính đạo phần thị Bồ Tát Đạo. Sở vị : Chính  
kiến. Viễn ly tà kiến.

Tám phần Đạo đúng là Đạo Bồ Tát. Gọi là : Thấy  
đúng. Rời xa thấy sai trái.

正思惟。正念一切智遠離虛妄。正語。隨順聖教，  
離口四過。

Chính tư duy. Chính niệm Nhất thiết Trí viễn ly hư  
vọng. Chính ngữ. Tùy thuận Thánh giáo, ly khẩu tứ  
quá.

Suy nghĩ đúng. Nhớ đúng Tất cả Trí tuệ rời xa ảo  
vọng. Lời nói đúng. Thuận theo giáo lý của Thánh, rời  
4 tội của miệng.

正業。饒益教化一切眾生未曾失時。

Chính nghiệp. Nhiều ích giáo hóa nhất thiết chúng sinh vị tăng thất thời.

Nghiệp đúng. Lợi ích giáo hóa tất cả chúng sinh chưa từng sai thời.

正命。安住四聖種成頭陀功德。具足淨威儀。遠離一切惡。

Chính mệnh. An trụ tứ Thánh chủng thành Đầu đà công Đức. Cụ túc tịnh uy nghi. Viễn ly nhất thiết ác.

Mệnh đúng. Yên ở 4 họ tộc Thánh được công Đức Hàng đầu. Đầy đủ uy nghi Thanh tịnh. Rời xa tất cả ác.

正精進。勤修一切菩薩苦行。修佛十力無所罣礙。

Chính Tinh tiến. Cần tu nhất thiết Bồ Tát Khổ hạnh. Tu Phật thập lực vô sở quái ngại.

Tinh tiến đúng. Siêng tu hạnh Khổ của tất cả Bồ Tát. Tu 10 lực của Phật không bị trở ngại.

正念。悉能憶持一切音聲。除滅世間一切亂想。

Chính niệm. Tất năng ức trì nhất thiết âm thanh. Trừ diệt Thế gian nhất thiết loạn tưởng.

Nhớ đúng. Đều có thể nhớ giữ tất cả âm thanh. Trừ diệt tất cả nhớ loạn của Thế gian.

正定。善巧方便。

Chính định. Thiện xảo Phương tiện.

Yên định đúng. Phương tiện thiện khéo.

於一三昧出生菩薩不可思議法門一切三昧故。

Ư nhất Tam muội xuất sinh Bồ Tát bất khả tư nghị  
Pháp môn, nhất thiết Tam muội cố.

Do với một Tam muội sinh ra không thể nghĩ bàn môn  
Pháp, tất cả Tam muội của Bồ Tát.

九次第定是菩薩道。所謂離欲，惡不善法因。

Cửu thứ đệ Định thị Bồ Tát Đạo. Sở vị : Ly dục, ố bất  
thiện Pháp nhân.

Chín Định tiếp theo là Đạo Bồ Tát. Gọi là : Rời tham  
muốn, chán ghét do Pháp không thiện.

覺觀起一切口業無所障礙。說法教化一切眾生。

Giác quan khởi nhất thiết Khẩu nghiệp vô sở chướng  
ngại. Thuyết Pháp giáo hóa nhất thiết chúng sinh.

Giác quan nổi lên tất cả Nghiệp miệng không bị trở  
ngại. Nói Pháp giáo hóa tất cả chúng sinh.

令得一切智喜悅。遠離退過，休息喜悅。離世苦樂。

Linh đắc Nhất thiết Trí hỷ duyệt. Viễn ly thoái quá,  
hưu tức hỷ duyệt. Ly thế khổ lạc.

Giúp cho vui sướng được Tất cả Trí tuệ. Rời ra lỗi lui,  
vui sướng ngưng nghỉ. Rời vui khổ của Thế gian.

常見諸佛。逮得無上菩提快樂。

Thường kiến chư Phật. Đãi đắc Vô thượng Bồ Đề  
khoái lạc.

Thường thấy các Phật. Nhanh được vui sướng Bình  
Đẳng Bồ Đề.

不動三昧出生四無色定。亦不離欲界，色界受生。

Bất động Tam muội xuất sinh tứ vô sắc Định. Diệt bất  
ly Dục giới, Sắc giới thụ sinh.

Tam muội Không động sinh ra 4 yên định không có  
Sắc thân. Cũng không rời Cõi Dục, nhận sinh Cõi Sắc.

正受滅盡三昧。而亦不息菩薩行故。

Chính thụ diệt tận Tam muội. Nhi diệt bất tức Bồ Tát  
hạnh cố.

Nhận đúng Tam muội diệt hết. Mà do cũng không  
nghỉ hạnh Bồ Tát.

如來十力是菩薩道。所謂巧方便善知是處非處。

Như Lai thập lực thị Bồ Tát Đạo. Sở vị xảo Phương  
tiện thiện tri thị xứ, phi xứ.

Mười lực của Như Lai là Đạo Bồ Tát. Gọi là Phương  
tiện khéo hay biết nơi đó, nơi sai.

善知一切眾生去，來，現在業因果報。

Thiện tri nhất thiết chúng sinh Khứ Lai Hiện tại  
Nghiệp nhân quả báo.

Hay biết quả báo do Nghiệp Hiện tại, Quá khứ, Tương  
lai của tất cả chúng sinh.

善知一切眾生種種諸根。隨彼諸根而為說法。



Thiện tri nhất thiết chúng sinh chủng chủng chư Căn.  
Tùy bỉ chư Căn nhi vị thuyết Pháp.

Hay biết đủ các loại Căn của tất cả chúng sinh. Theo  
các Căn của họ mà vì nói Pháp.

善知眾生無量諸性。善知一切眾生種種欲樂。

Thiện tri chúng sinh vô lượng chư tính. Thiện tri nhất  
thiết chúng sinh chủng chủng dục lạc.

Hay biết vô lượng các tính của chúng sinh. Hay biết  
đủ các loại ham thích của tất cả chúng sinh.

隨應說法。菩薩淨身。

Tùy ưng thuyết Pháp. Bồ Tát tịnh thân.

Theo ý muốn nói Pháp. Thân Thanh tịnh Bồ Tát.

皆悉充滿一切眾生，一切刹，一切世，一切劫。

Giai tất sung mãn nhất thiết chúng sinh, nhất thiết  
Sát, nhất thiết thế, nhất thiết Kiếp.

Hết thấy đều tràn đầy tất cả chúng sinh, tất cả Nước  
Phật, tất cả Thế gian, tất cả Kiếp.

普現如來具足威儀而亦不捨菩薩所行善巧方便。

Phổ hiện Như Lai cụ túc uy nghi nhi diệc bất xả Bồ  
Tát sở hạnh, thiện xảo Phương tiện.

Đều hiện ra uy nghi đầy đủ của Như Lai mà cũng  
không bỏ Phương tiện thiện khéo, hạnh của Bồ Tát.

知一切禪三昧解脫垢淨起。

Tri nhất thiết Thiền Tam muội Giải thoát cấu tịnh khởi.

Biết tất cả Thiền Tam muội Giải thoát nổi lên sạch bản.

知時,非時出生菩薩無量法門。善知一切眾生死此生彼。

Tri thời phi thời xuất sinh Bồ Tát vô lượng Pháp môn. Thiện tri nhất thiết chúng sinh tử thử sinh bỉ.

Biết thời sai thời sinh ra vô lượng môn Pháp Bồ Tát. Hay biết tất cả chúng sinh chết nơi này sinh nơi kia.

於一念中善知三世一切阿僧祇劫。

Ư nhất niệm trung thiện tri Tam thế nhất thiết A tăng kì Kiếp.

Ở trong một nghĩ nhớ hay biết tất cả A tăng kì Kiếp Ba Đòì.

善知一切眾生死除滅一切煩惱結使及諸習氣。

Thiện tri nhất thiết chúng sinh trừ diệt nhất thiết Phiền não kết sử cập chư tập khí.

Hay biết trừ diệt tất cả Phiền não kết buộc sai khiến và các tập quán của tất cả chúng sinh.

而亦不捨菩薩行故。

Nhi diệt bất xả Bồ Tát hạnh cố.

Mà cũng do không bỏ hạnh Bồ Tát.

佛子!

是爲菩薩摩訶薩十種道。若菩薩摩訶薩安住此道。

Phật Tử! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát thập chủng Đạo.

Nhược Bồ Tát Ma ha tát an trụ thử Đạo.

Phật Tử! Đó là 10 loại Đạo của Bồ Tát Bồ Tát lớn. Nếu Bồ Tát Bồ Tát lớn yên ở Đạo này.

則得一切諸佛無上巧方便道。佛子!

Tắc đắc nhất thiết chư Phật Vô thượng xảo Phương tiện Đạo. Phật Tử!

Chắc là được Đạo Phương tiện khéo Bình Đẳng của tất cả các Phật. Phật Tử!

菩薩摩訶薩有無量道, 無量道具, 無量修道, 無量莊嚴道。

Bồ Tát Ma ha tát hữu vô lượng Đạo, vô lượng Đạo cụ, vô lượng tu Đạo, vô lượng trang nghiêm Đạo.

Bồ Tát Bồ Tát lớn có vô lượng Đạo, vô lượng khí cụ Đạo, vô lượng tu Đạo, vô lượng trang nghiêm Đạo.

何以故? 菩薩摩訶薩有十種無量道故。何等爲十?

Hà dĩ cố? Bồ Tát Ma ha tát hữu thập chủng vô lượng Đạo cố. Hà đẳng vi thập?

Cớ là sao? Bồ Tát Bồ Tát lớn do có 10 loại vô lượng Đạo. Thế nào là 10?

所謂: 虛空界無量, 法界無量, 眾生界無盡無量,

Sở vị : Hư không giới vô lượng, Pháp giới vô lượng, chúng sinh giới vô tận vô lượng.

Gọi là : Cõi khoảng không vô lượng, Cõi Pháp vô lượng, Cõi chúng sinh vô lượng không hết.

世界無分齊無量, 阿僧祇劫無盡究竟無量,  
眾生語法無量,

Thế giới vô phần tề vô lượng, A tăng kì Kiếp vô tận cứu cánh vô lượng, chúng sinh ngữ Pháp vô lượng.

Thế giới không chia đều vô lượng, A tăng kì Kiếp thành quả không hết vô lượng, Pháp lời nói của chúng sinh vô lượng.

如來身無量, 佛音聲無量, 如來力無量, 一切智無量。

Như Lai thân vô lượng, Phật âm thanh vô lượng, Như Lai lực vô lượng, Nhất thiết Trí vô lượng.

Thân Như Lai vô lượng, âm thanh của Phật vô lượng, lực của Như Lai vô lượng, Tất cả Trí tuệ vô lượng.

佛子! 是為菩薩摩訶薩十種無量道。何以故?

Phật Tử! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát thập chủng vô lượng Đạo. Hà dĩ cố?

Phật Tử! Đó là 10 loại vô lượng Đạo của Bồ Tát Bồ Tát lớn. Cớ là sao?

如虛空界無量。菩薩積集道具亦復如是。

Như hư không giới vô lượng. Bồ Tát tích tập Đạo cụ diệc phục như thị.

Như Cõi khoảng không vô lượng. Bồ Tát tích góp khí cụ Đạo cũng lại như thế.

如法界無量無邊。菩薩積集道具亦復如是。

Như Pháp giới vô lượng vô biên. Bồ Tát tích tập Đạo cụ diệp phục như thị.

Như Cõi Pháp vô lượng vô biên. Bồ Tát tích góp khí cụ Đạo cũng lại như thế.

如眾生界無盡無量。菩薩積集道具亦復如是。

Như chúng sinh giới vô tận vô lượng. Bồ Tát tích tập Đạo cụ diệp phục như thị.

Như Cõi chúng sinh vô lượng không hết. Bồ Tát tích góp khí cụ Đạo cũng lại như thế.

如世界無分齊無量。菩薩積集道具亦復如是。

Như Thế giới vô phần tề vô lượng. Bồ Tát tích tập Đạo cụ diệp phục như thị.

Như Thế giới vô lượng không chia đều. Bồ Tát tích góp khí cụ Đạo cũng lại như thế.

如一切劫算數不可盡。菩薩積集道具亦復如是。

Như nhất thiết Kiếp toán số bất khả tận. Bồ Tát tích tập Đạo cụ diệp phục như thị.

Như tất cả Kiếp tính toán không thể hết. Bồ Tát tích góp khí cụ Đạo cũng lại như thế.

一切眾生悉共算數所不能盡。如一切眾生語言無量

。

Nhất thiết chúng sinh tất cộng toán số sở bất năng tận. Như nhất thiết chúng sinh ngữ ngôn vô lượng. Tất cả chúng sinh đều cùng tính toán do không thể hết. Như lời nói của tất cả chúng sinh vô lượng.

菩薩積集道具出生智慧諸語言法亦復如是。

Bồ Tát tích tập Đạo cụ, xuất sinh Trí tuệ chư ngữ ngôn Pháp diệt phục như thị.

Bồ Tát tích góp khí cụ Đạo, sinh ra các Pháp lời nói Trí tuệ cũng lại như thế.

如如來身無量。菩薩積集道具充滿一切眾生。

Như Như Lai thân vô lượng. Bồ Tát tích tập Đạo cụ, sung mãn nhất thiết chúng sinh.

Như thân Như Lai vô lượng. Bồ Tát tích góp khí cụ Đạo, tràn đầy tất cả chúng sinh.

一切刹，一切世，一切劫亦復如是。如佛音聲無量。

Nhất thiết Sát, nhất thiết thế, nhất thiết Kiếp diệt phục như thị. Như Phật âm thanh vô lượng.

Tất cả Nước Phật, tất cả Thế gian, tất cả Kiếp cũng lại như thế. Như âm thanh của Phật vô lượng.

出一言音皆悉充滿一切法界。一切眾生無不聞知。

Xuất nhất ngôn âm giai tất sung mãn nhất thiết Pháp giới. Nhất thiết chúng sinh vô bất văn tri.

Sinh ra một tiếng nói đều tràn đầy tất cả Cõi Pháp.

Tất cả chúng sinh đều nghe thấy hết.

菩薩積集道具亦復如是。如如來力無量。

Bồ Tát tích tập Đạo cụ diệc phục như thị. Như Như Lai lực vô lượng.

Bồ Tát tích góp khí cụ Đạo cũng lại như thế. Như lực của Như Lai vô lượng.

菩薩積集道具長養如來力亦復如是。

Bồ Tát tích tập Đạo cụ trưởng dưỡng Như Lai lực diệc phục như thị.

Bồ Tát tích góp khí cụ Đạo, nuôi lớn lực của Như Lai cũng lại như thế.

如一切智無量。菩薩積集道具亦復如是。

Như Nhất thiết Trí vô lượng. Bồ Tát tích tập Đạo cụ diệc phục như thị.

Như Tất cả Trí tuệ vô lượng. Bồ Tát tích góp khí cụ Đạo cũng lại như thế.

佛子!

是為菩薩摩訶薩十種道具。若菩薩摩訶薩安住此法

。

Phật Tử! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát thập chủng Đạo cụ. Nhược Bồ Tát Ma ha tát an trụ thủ Pháp.

Phật Tử! Đó là 10 loại khí cụ Đạo của Bồ Tát Bồ Tát lớn. Nếu Bồ Tát Bồ Tát lớn yên ở Pháp này.

則得一切諸佛無量無邊智慧。

Tắc đắc nhất thiết chư Phật vô lượng vô biên Trí tuệ.

Chắc là được Tất cả Trí tuệ vô lượng vô biên của các Phật.

佛子! 菩薩摩訶薩有十種修道。何等爲十?

Phật Tử! Bồ Tát Ma ha tát hữu thập chủng tu Đạo. Hà đẳng vi thập?

Phật Tử! Bồ Tát Bồ Tát lớn có 10 loại tu Đạo. Thế nào là 10?

所謂: 不著不出修。身口意無忘失故。無增減修。

Sở vị: Bất trước bất xuất tu. Thân khẩu ý vô vong thất cố. Vô tăng giảm tu.

Gọi là: Tu không nương nhờ không sinh. Do không quên mất Thân miệng ý. Tu không tăng giảm.

知諸法真實故。非有, 非無修。入非有, 非無性故。

Tri chư Pháp chân thực cố. Phi hữu phi vô tu. Nhập phi hữu phi vô tính cố.

Do biết chân thực các Pháp. Có sai không tu sai. Do nhập vào có sai không có tính sai.

如幻, 如夢, 如電, 如響, 如鏡中像, 如熱時焰, 如水中月修。

Như huyễn, như mộng, như điện, như hưởng, như kính trung tượng, như nhiệt thời diệm, như thủy trung nguyệt tu.



Tu như ảo như mộng, như ánh chớp điện, như tiếng vang, như tượng trong gương, như nóng khi lửa cháy, như Trăng trong nước.

於一切法無所著故。空，無相，無願修。

Ư nhất thiết Pháp vô sở trước cố. Không, vô tướng, vô nguyện tu.

Do với tất cả Pháp không nương nhờ. Tu Rỗng, không hình tướng, không có nguyện.

見三界不捨長養諸善根故。不可言說修。

Kiến Tam giới bất xả trưởng dưỡng chư thiện Căn cố. Bất khả ngôn thuyết tu.

Do thấy Ba Cõi không bỏ nuôi lớn các Căn thiện. Tu không thể nói giảng.

不著法施設故。不壞法界修。決定了知一切法故。

Bất trước Pháp thí thiết cố. Bất hoại Pháp giới tu.

Quyết định liễu tri nhất thiết Pháp cố.

Do không nương nhờ Pháp giúp làm ra. Tu không phá hỏng Cõi Pháp. Do quyết định biết rõ tất cả Pháp.

如實際不可壞修。如如虛空際平等至一切故。菩薩智修。

Như thực tế bất khả hoại tu. Như như hư không tế bình đẳng chí nhất thiết cố. Bồ Tát Trí tu.

Tu như thực tế không thể phá hỏng. Do không động khoảng giữa trống rỗng bình đẳng tới tất cả. Tu Trí tuệ Bồ Tát.

不捨勇猛精進力故。如來十力，四無所畏，  
一切智平等修。

Bất xả dũng mãnh Tinh tiến lực cố. Như Lai thập lực, tứ vô sở úy, Nhất thiết Trí bình đẳng tu.

Do không bỏ lực Tinh tiến dũng mãnh. Tu 10 lực, 4 không sợ hãi, Tất cả Trí tuệ bình đẳng của Như Lai.

於一切法悉除疑惑故。

Ư nhất thiết Pháp tất trừ nghi hoặc cố.

Do với tất cả Pháp đều trừ bỏ nghi hoặc.

佛子!

是爲菩薩摩訶薩十種修道。若菩薩摩訶薩安住此法

。

Phật Tử! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát thập chủng tu Đạo.

Nhược Bồ Tát Ma ha tát an trụ thủ Pháp.

Phật Tử! Đó là 10 loại tu Đạo của Bồ Tát Bồ Tát lớn.

Nếu Bồ Tát Bồ Tát lớn yên ở Pháp này.

則得一切諸佛無上，一切智，巧方便修。

Tắc đắc nhất thiết chư Phật Vô thượng Nhất thiết Trí, xảo Phương tiện tu.

Chắc là tu được Phương tiện khéo Tất cả Trí tuệ Bình Đẳng của tất cả các Phật.

佛子! 菩薩摩訶薩有十種莊嚴道。何等爲十?

Phật Tử! Bồ Tát Ma ha tát hữu thập chủng trang nghiêm Đạo. Hà đẳng vi thập?

Phật Tử! Bồ Tát Bồ Tát lớn có 10 loại trang nghiêm Đạo. Thế nào là 10?

所謂: 菩薩摩訶薩不離欲界。悉能正受色, 無色界禪定解脫。

Sở vi: Bồ Tát Ma ha tát bất ly Dục giới. Tất năng Chính thụ Sắc, Vô Sắc giới Thiền định Giải thoát.

Gọi là: Bồ Tát Bồ Tát lớn không rời Cõi Dục. Đều có thể Nhận đúng Thiền định Giải thoát của Cõi Sắc, Cõi không có Sắc.

亦不因此於彼受生。是爲第一莊嚴道。菩薩摩訶薩入聲聞道。

Diệc bất nhân thử ư bỉ thụ sinh. Thị vi đệ nhất trang nghiêm Đạo. Bồ Tát Ma ha tát nhập Thanh Văn Đạo. Cũng không do điều này nhận sinh ở nơi đó. Đó là trang nghiêm Đạo thứ nhất. Bồ Tát Bồ Tát lớn nhập vào Đạo Thanh Văn.

亦不乘此道出於三界。是爲第二莊嚴道。

Diệc bất thừa thử Đạo xuất ư Tam giới. Thị vi đệ nhị trang nghiêm Đạo.

Cũng không dựa vào Đạo này ra ngoài Ba Cõi. Đó là trang nghiêm Đạo thứ 2.

菩薩摩訶薩入緣覺道。亦不捨大悲。是爲第三莊嚴道。

Bồ Tát Ma ha tát nhập Duyên Giác Đạo. Diệc bất xả Đại Bi. Thị vi đệ tam trang nghiêm Đạo.

Bồ Tát Bồ Tát lớn nhập vào Đạo Duyên Giác. Cũng không bỏ Đại Bi. Đó là trang nghiêm Đạo thứ 3.

菩薩摩訶薩雖百千天女眷屬圍遶。

Bồ Tát Ma ha tát tuy bách thiên Thiên nữ quyến thuộc vi nhiễu.

Bồ Tát Bồ Tát lớn tuy trăm nghìn cô gái Trời quyến thuộc vây quanh.

端嚴殊特, 顏容無倫, 技術悉備,  
音樂巧妙。菩薩聞此妙音。

Đoan nghiêm thù đặc, nhan dung vô luân, kĩ thuật tất bị, âm nhạc xảo diệu. Bồ Tát văn thử diệu âm.

Đặc biệt đoan nghiêm, nhan sắc không thường, kĩ thuật đều đầy đủ, âm nhạc hay khéo. Bồ Tát nghe âm thanh hay này.

未曾暫捨諸禪解脫三昧。是爲第四莊嚴道。

Vị tăng tạm xả chư Thiền Giải thoát Tam muội. Thị vi đệ tứ trang nghiêm Đạo.

Chưa từng tạm bỏ các Thiền Tam muội Giải thoát. Đó là trang nghiêm Đạo thứ 4.

菩薩摩訶薩與一切眾生設眾妓樂共相娛樂。

Bồ Tát Ma ha tát dữ nhất thiết chúng sinh thiết chúng  
kĩ nhạc cộng tương ngu lạc.

Bồ Tát Bồ Tát lớn cùng với tất cả chúng sinh làm ra  
các kĩ nhạc cùng nhau vui đùa.

乃至一念不捨諸禪解脫三昧。是爲第五莊嚴道。

Nãi chí nhất niệm bất xả chư Thiền Giải thoát Tam  
muội. Thị vi đệ ngũ trang nghiêm Đạo.

Thậm chí một nghĩ nhớ không bỏ các Thiền Tam muội  
Giải thoát. Đó là trang nghiêm Đạo thứ 5.

菩薩摩訶薩不著一切世間諸法。究竟世間得到彼岸  
。

Bồ Tát Ma ha tát bất trước nhất thiết Thế gian chư  
Pháp. Cứu cánh Thế gian đặc đảo bỉ Ngạn.

Bồ Tát Bồ Tát lớn không nương nhờ các Pháp của tất  
cả Thế gian. Thành quả Thế gian được tới Niết Bàn.

度脫眾生。是爲第六莊嚴道。

Độ thoát chúng sinh. Thị vi đệ lục trang nghiêm Đạo.

Độ thoát chúng sinh. Đó là trang nghiêm Đạo thứ 6.

菩薩摩訶薩安住正智修習正道。趣於邪道欲令眾生  
遠離邪道。

Bồ Tát Ma ha tát an trụ chính Trí tu tập Chính đạo.

Thú ư tà Đạo dục linh chúng sinh viễn ly tà Đạo.

Bồ Tát Bồ Tát lớn yên ở Trí tuệ đúng tu luyện Đạo đúng. Hướng tới nơi Đạo sai trái muốn giúp cho chúng sinh rời xa Đạo sai trái.

於此邪道不取真實清淨之相。是為第七莊嚴道。

Ư thử tà Đạo bất thủ chân thực Thanh tịnh chi tướng. Thị vi đệ thất trang nghiêm Đạo.

Với Đạo sai trái này không cầm lấy hình tướng Thanh tịnh chân thực. Đó là trang nghiêm Đạo thứ 7.

菩薩摩訶薩遠離身,口,意惡業。常持淨戒。

Bồ Tát Ma ha tát viễn ly Thân khẩu ý ác Nghiệp.

Thường trì tịnh Giới.

Bồ Tát Bồ Tát lớn rời xa Nghiệp Thân miệng ý ác.

Thường giữ Giới hạnh Thanh tịnh.

一向正求如來淨戒。

Nhất hướng chính cầu Như Lai tịnh Giới.

Một hướng thẳng tới cầu Giới hạnh Thanh tịnh của Như Lai.

示現一切凡愚童蒙眾生持戒威儀。

Thị hiện nhất thiết Phàm ngu đồng mê chúng sinh trì Giới uy nghi.

Tỏ ra rõ tất cả người Phàm tục, chúng sinh ngu dại giữ Giới hạnh uy nghi.

為教化成熟犯戒眾生故。

Vị giáo hóa thành thực phạm Giới chúng sinh cố.

Do vì giáo hóa thành thực chúng sinh phạm Giới hạnh.

菩薩具足成滿一切清淨功德。

Bồ Tát cụ túc thành mãn nhất thiết Thanh tịnh công Đức.

Bồ Tát đầy đủ được tràn đầy tất cả công Đức Thanh tịnh.

正趣菩薩趣而現受生地獄, 畜生, 餓鬼, 閻羅王及諸難趣。

Chính thú Bồ Tát thú nhi hiện thụ sinh Địa ngục, Súc sinh, Ngạ quỷ, Diêm la Vương cập chư nạn thú.

Hướng thẳng tới hướng tới Bồ Tát mà hiện ra nhận sinh Địa ngục, Quỷ đói, Súc sinh, Vua Diêm La và các hướng tới hoạn nạn.

令彼眾生離惡趣故。而實菩薩不攝彼趣。是為第八莊嚴道。

Linh bỉ chúng sinh ly ác thú cố. Nhi thực Bồ Tát bất nhiếp bỉ thú. Thị vi đệ bát trang nghiêm Đạo.

Vì giúp cho chúng sinh đó rời hướng ác. Mà Bồ Tát thực không hút lấy hướng tới đó. Đó là trang nghiêm Đạo thứ 8.

菩薩摩訶薩於一切佛法不由他悟。得無礙辯, 明淨智慧。

Bồ Tát Ma ha tát ư nhất thiết Phật Pháp bất do tha ngộ. Đắc vô ngại biện, minh tịnh Trí tuệ.

Bồ Tát Bồ Tát lớn với tất cả Pháp Phật hiểu không do người khác. Được biện luận không trở ngại, Trí tuệ sáng sạch.

普照一切諸佛正法。安住一切諸佛自在。

Phổ chiếu nhất thiết chư Phật Chính pháp. An trụ nhất thiết chư Phật Tự tại.

Chiếu sáng khắp tất cả Pháp đúng của các Phật. Yên ở tất cả Tự do của các Phật.

共一切佛清淨法身。

Cộng nhất thiết Phật Thanh tịnh Pháp thân.

Cùng với Thân Pháp Thanh tịnh của tất cả Phật.

具足成就一切堅固大人明淨正法。安住一切平等諸乘。

Cụ túc thành tựu nhất thiết kiên cố đại nhân minh tịnh Chính pháp. An trụ nhất thiết bình đẳng chư thừa.

Thành công đầy đủ tất cả Pháp đúng Thanh tịnh kiên cố của người vĩ đại. Yên ở tất cả các bậc Pháp bình đẳng.

向一切佛境界法門。

Hướng nhất thiết Phật cảnh giới Pháp môn.

Hướng về môn Pháp cảnh giới của tất cả Phật.



一切眾生所應讚歎，  
恭敬供養。為一切眾生作無上師。

Nhất thiết chúng sinh sở ưng tán thán, cung kính  
cúng dưỡng. Vì nhất thiết chúng sinh tác Vô thượng  
Sư.

Được tất cả chúng sinh ưng theo ca ngợi, cung kính  
cúng dưỡng. Vì tất cả chúng sinh làm Thầy Bình  
Đẳng.

專求正法未曾捨離。示現於法有疑。

Chuyên cầu Chính pháp vị tăng xả ly. Thị hiện ư Pháp  
hữu nghi.

Chuyên cầu Pháp đúng chưa từng rời bỏ. Tỏ ra rõ với  
Pháp có nghi hoặc.

示現師受恭敬供養和尚阿闍梨。

Thị hiện Sư thụ cung kính cúng dưỡng Hòa thượng A  
Xà Lê.

Tỏ ra rõ người chuyên nhận cung kính cúng dưỡng  
Hòa thượng ngoài Đạo.

而實為一切天人無上法師。

Nhi thực vì nhất thiết Thiên nhân Vô thượng Pháp sư.  
Mà thực là Thầy Pháp Bình Đẳng của tất cả người  
Trời.

何以故？菩薩摩訶薩善知方便住菩薩道。

Hà dĩ cố ? Bồ Tát Ma ha tát thiện tri Phương tiện trụ  
Bồ Tát Đạo.

Cớ là sao ? Bồ Tát Bồ Tát lớn hay biết Phương tiện  
dùng ở Đạo Bồ Tát.

隨其所應方便示現。是為第九莊嚴道。

Tùy kỳ sở ứng Phương tiện thị hiện. Thị vi đệ cửu  
trang nghiêm Đạo.

Tùy theo ý muốn của họ Phương tiện tỏ ra rõ. Đó là  
trang nghiêm Đạo thứ 9.

菩薩摩訶薩具足成就甚深智慧。

Bồ Tát Ma ha tát cụ túc thành tựu thậm thâm Trí tuệ.  
Bồ Tát Bồ Tát lớn thành công đầy đủ Trí tuệ rất sâu.

究竟菩薩一切無上法行。

Cứu cánh Bồ Tát nhất thiết Vô thượng Pháp hạnh.

Thành quả tất cả hạnh Pháp Bình Đẳng của Bồ Tát.

一切如來以甘露法而灌其頂。究竟一切法自在彼岸  
。

Nhất thiết Như Lai dĩ Cam lộ Pháp nhi quán kỳ đỉnh.

Cứu cánh nhất thiết Pháp Tụ tại bỉ Ngạn.

Tất cả Như Lai dùng Pháp Cam lộ mà tưới lên đỉnh  
đầu họ. Thành quả tất cả Pháp, Tụ do tới Niết Bàn.

離垢無礙清淨法繒以冠其首。

Ly cấu vô ngại Thanh tịnh Pháp, tặng dĩ quán kỳ thủ.

Pháp Thanh tịnh không trở ngại rời bản, vải lụa dùng  
vấn lên đầu họ.

於一切世界普現如來無礙法身。

Ư nhất thiết Thế giới phổ hiện Như Lai vô ngại Pháp  
thân.

Ở tất cả Thế giới đều hiện ra Thân Pháp không trở  
ngại của Như Lai.

轉不可壞清淨法輪。清淨法身於一切世界。

Chuyển bất khả hoại Thanh tịnh Pháp luân. Thanh  
tịnh Pháp thân ư nhất thiết Thế giới.

Chuyển vận vàng Pháp Thanh tịnh không thể phá  
hỏng. Thân Pháp Thanh tịnh ở tất cả Thế giới.

無處不至。究竟一切法自在彼岸。

Vô xứ bất chí. Cứu cánh nhất thiết Pháp Tự tại bỉ  
Ngạn.

Đều đi tới khắp nơi. Thành quả tất cả Pháp, Tự do tới  
Niết Bàn.

具足成就一切菩薩自在之法。

Cụ túc thành tựu nhất thiết Bồ Tát Tự tại chi Pháp.

Thành công đầy đủ Pháp Tự do của tất cả Bồ Tát.

巧妙方便於一切剎示現受生。

Xảo diệu Phương tiện ư nhất thiết Sát thị hiện thụ  
sinh.

Phương tiện hay khéo ở tất cả Nước Phật tỏ ra rõ nhận sinh.

與三世佛共一境界而亦不斷菩薩所行。不捨菩薩法。

Dữ Tam thế Phật cộng nhất cảnh giới nhi diệc bất đoạn Bồ Tát sở hạnh. Bất xả Bồ Tát Pháp.

Với Phật Ba Đời cùng một cảnh giới mà cũng không cắt đứt hạnh Bồ Tát. Không bỏ Pháp Bồ Tát.

不轉菩薩業。不捨菩薩道。未曾廢捨菩薩威儀。

Bất chuyển Bồ Tát Nghiệp. Bất xả Bồ Tát Đạo. Vị tăng phế xả Bồ Tát uy nghi.

Không chuyển đổi Nghiệp Bồ Tát. Không bỏ Đạo Bồ Tát. Chưa từng phá bỏ uy nghi Bồ Tát.

不捨菩薩熾然。不捨善巧方便。不離菩薩事。修菩薩行。

Bất xả Bồ Tát sí nhiên. Bất xả thiện xảo Phương tiện. Bất ly Bồ Tát sự. Tu Bồ Tát hạnh.

Không bỏ chày mạnh của Bồ Tát. Không bỏ Phương tiện thiện khéo. Không rời việc Bồ Tát. Tu hành hạnh Bồ Tát.

心無疲厭。不離菩薩受持法行。何以故？

Tâm vô bì yếm. Bất ly Bồ Tát thụ trì Pháp hạnh. Hà dĩ cố ?

Tâm không mệt chán. Không rời nhận giữ hạnh Pháp của Bồ Tát. Có là sao ?

菩薩摩訶薩欲速成阿耨多羅三藐三菩提故。不捨菩薩行。

Bồ Tát Ma ha tát dục tốc thành A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề cố. Bất xả Bồ Tát hạnh.

Bồ Tát Bồ Tát lớn do muốn nhanh thành A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề. Không bỏ hạnh Bồ Tát.

觀察眾生。是為第十莊嚴道。

Quan sát chúng sinh. Thị vi đệ thập trang nghiêm Đạo.

Quan sát chúng sinh. Đó là trang nghiêm Đạo thứ 10. 佛子!

是為菩薩摩訶薩十種莊嚴道。若菩薩摩訶薩安住此道。

Phật Tử ! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát thập chủng trang nghiêm Đạo. Nhược Bồ Tát Ma ha tát an trụ thử Đạo.

Phật Tử ! Đó là 10 loại trang nghiêm Đạo của Bồ Tát Bồ Tát lớn. Nếu Bồ Tát Bồ Tát lớn yên ở Đạo này.

則得一切諸佛無上道寶莊嚴。而不捨菩薩道。

Tắc đắc nhất thiết chư Phật Vô thượng Đạo bảo trang nghiêm. Nhi bất xả Bồ Tát Đạo.

Chắc là được trang nghiêm Đạo báu Bình Đẳng của tất cả các Phật. Mà không bỏ Đạo Bồ Tát.

大方廣佛華嚴經卷第四十

Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh quyển đệ  
tứ thập.

Hoa Nghiêm Kinh Đại Phương Quảng Phật quyển thứ  
40.

=====  
=====  
=====

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION

<http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiến Khanh & Nguyễn Hiến Trần  
Tiến Huyền Phiên Âm.

Phật Tử Bùi Đức Huề dịch tiếng Việt 3/2013.

=====  
=====  
=====